Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 19.09.2019 16:18:38 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 330 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 18 tháng 9 năm 2019*

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020

Thực hiện Công văn số 2165/LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo kết quả như sau:

Tây Ninh là Đông Nam bộ, có diện tích tự nhiên là 4.041,25 km^2, dân số là 1.165.169 người với 334.827 hộ, toàn tỉnh hiện có 9 đơn vị hành chính bao gồm 01 thành phố, 08 huyện, trong đó có 05 phường, 08 thị trấn và 82 xã, trong đó có 05 huyện, 20 xã biên giới. Thành phố Tây Ninh là trung tâm kinh tế-chính trị-văn hóa của tỉnh, cách TP. Hồ Chí Minh 99km, có đường biên giới dài trên 240km với 2 cửa khẩu quốc tế là Xa Mát và Mộc Bài.

Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã triển khai kịp thời Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về "Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020" và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo có liên quan đến thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và an sinh xã hội. Là một tỉnh còn khó khăn nhưng trong giai đoạn 2012-2019 và dự kiến năm 2020 tỉnh Tây Ninh đã đầu tư ngân sách trên 3.025.578 triệu đồng và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đóng góp ủng hộ Quỹ Đền ơn, đáp nghĩa và công tác an sinh xã hội trên 1.130.370 triệu đồng, trong đó Quỹ vì người nghèo là 177 tỷ 996 triệu đồng để thực hiện các chính sách ưu đãi người có công và các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

Cùng với sự nỗ lực của nhiều ngành, nhiều cấp và nhiều địa phương, với thành tựu chung của tỉnh đã đạt được trong những năm qua, việc thực hiện chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội có những tiến bộ đáng kể: Trên 99% hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú; 100% xã/phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ; bình quân mỗi năm giải quyết được 22.582 lao động có việc làm mới; Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị năm 2019 còn 1,7%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo, dạy nghề đạt 68% vào năm 2019 và dự kiến đạt 70% vào năm 2020, Đến cuối năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,54%; Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân còn 11,2% vào năm 2018; Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên đạt 97,8% vào năm 2019 và dự kiến đạt 98% vào năm 2020....

Tuy nhiên, công tác an sinh xã hội của tỉnh trong thời gian qua vẫn gặp nhiều khó khăn, mức trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội còn thấp nên nhìn chung

đời sống còn khó khăn; tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học và ở bậc trung học cơ sở không đạt kế hoạch. Nhận thức của một bộ phận nhân dân về thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế chưa đầy đủ, chưa thấy hết lợi ích khi tham gia BHYT. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về ưu đãi người có công với cách mạng và an sinh xã hội có lúc, có nơi chưa được thường xuyên, còn chung chung, chưa đem lại hiệu quả cao….

I. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết

1. Triển khai thực hiện Nghị quyết

1.1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết

a. Kết quả đạt được

Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 15-CTr/TU ngày 15 tháng 8 năm 2012 thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về "Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020".

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2013 ban hành Kế hoạch thực hiện hành Chương trình hành động số 15-CTr/TU ngày 15 tháng 8 năm 2012 thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về "Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020", phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ngành thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị và UBND các huyện, thành phố.

b. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Tỉnh Tây Ninh không thành lập Ban Chỉ đạo ở cấp tỉnh theo yêu cầu của Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 01/11/2012 của Chính phủ; việc thực hiện tuyên truyền, đánh giá kết quả Chương trình được lồng ghép vào Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh và Ban Chỉ đạo tỉnh thực hiện Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

1.2. Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết

a. Kết quả đạt được

Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh mở rộng để quán triệt Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; chỉ đạo các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy tổ chức triển khai, quán triệt đến các tổ chức cơ sở đảng và cán bộ, đảng viên, tuyên truyền, học tập ra quần chúng nhân dân bằng nhiều hình thức phù hợp.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy cũng đã chỉ đạo chính quyền, các sở, ban ngành cụ thể hóa Nghị quyết số 15-NQ/TW. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo về chính sách ưu đãi người có công và đảm bảo an sinh xã hội.

Qua tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết số 15-NQ/TW và Nghị quyết số 70/NQ-CP, hầu hết cán bộ, đảng viên, các cấp, các ngành, các địa phương đã nhận thức được ý nghĩa, vị trí, tầm quan trọng về công tác người có công và đảm bảo an sinh xã hội, tạo sự đồng thuận trong xã hội. Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền,

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tích cực tham gia thực hiện.

b. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Một số ít bộ phận cán bộ, đảng viên vẫn chưa thấy rõ trách nhiệm của mình nên việc tham gia học tập, quán triệt Nghị quyết số 15-NQ/TW của Đảng chưa đầy đủ hoặc tham gia chưa tích cực. Trong việc viết bài thu hoạch học tập, quán triệt Nghị quyết một bộ phận cán bộ, đảng viên còn có tư tưởng đối phó, sao chép và không có những liên hệ thực tiễn địa phương, đơn vị.

Một số Đảng bộ cơ sở, năng lực trình bày của báo cáo viên còn hạn chế nên chỉ mới trình bày nội dung nghị quyết theo đề cương của Trung ương hoặc của tỉnh, mà ít có liên hệ thực tiễn địa phương, ngành, đơn vị, nhất là những ưu điểm, khuyết điểm về các mặt hoạt động của cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc lãnh đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.

Một số cấp ủy nhận thức chưa đầy đủ về vị trí, tầm quan trọng của việc triển khai, quán triệt Nghị quyết 15-NQ/TW của Đảng, coi nhẹ việc quản lý, giám sát cán bộ, đảng viên tham gia học tập.

1.3. Triển khai thể chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng

a. Kết quả đạt được

09/09 Huyện ủy, Thành ủy ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động số 15-CTr/TU ngày 15/8/2012 của Tỉnh ủy Tây Ninh.

09/09 UBND huyện, thành phố ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 06/3/2013 của UBND tỉnh,

b. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Việc đề ra kế hoạch triển khai thực hiện của các huyện, thành phố có lúc, có nơi còn chung chung, việc phân công trách nhiệm chưa cụ thể, chưa thường xuyên kiểm tra, đánh giá và lồng ghép vào các nhiệm vụ kinh tế - xã hội ở địa phương để thực hiện hiệu quả các mục tiêu.

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Tổ chức bộ máy và sự tham gia của các sở, ngành, chính quyền địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành thực hiện tốt công tác phối hợp và cụ thể hóa nhiệm vụ được giao trong Nghị quyết thành các chương trình, chính sách, đề án, dự án hàng năm; đôn đốc, chỉ đạo thực hiện theo tiến độ. Các địa phương đã cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết vào kế hoạch công tác, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh có kế hoạch liên tịch với các sở, ngành có liên quan trong việc triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi người có công và các chính sách an sinh xã hội. Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và công tác an sinh xã hội từ năm 2012 đến nay được trên 1.130.370 triệu đồng; Quỹ vì người nghèo là 177 tỷ 996 triệu đồng.

2.2. Thông tin, tuyên truyền

Các cấp ủy, chính quyền quan tâm chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức, nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân về các chính sách ưu đãi người có công và các chính sách bảo đảm an sinh xã hội. Các ngành chức năng tăng cường công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến, quán triệt rộng rãi các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác người có công và an sinh xã hội.

Sở Thông tin và Truyền thông tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Đài Truyền thanh của 05 huyện biên giới sản xuất các chương trình truyền hình, truyền thanh thông tin tuyên truyền về công tác giảm nghèo để phục vụ nhân dân sinh sống ở khu vực vùng biên giới; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân vùng biên giới, giúp tư duy của người dân được đổi mới, nâng cao năng lực sản xuất góp phần tích cực trong công tác xóa đói, giảm nghèo.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp cùng các sở, ngành liên quan tuyên truyền phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, in ấn và phát hành tờ rơi, sổ tay tuyên truyền Luật Người khuyết tật, Luật Người cao tuổi, Luật Trẻ em...đến các cơ quan, tổ chức và nhân dân trong tỉnh.

1.3. Theo dõi, giám sát

Công tác theo dõi, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW và Nghị quyết số 70/NQ-CP luôn được các cấp ủy, chính quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện theo chức năng, từng cấp, ngành, địa phương, đơn vị.

Hằng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp cùng các sở, ban ngành tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách về người có công, hộ nghèo, công tác rà soát hộ nghèo; giám sát việc thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật...tại các địa phương; kiểm tra thực thi Bộ Luật lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Qua kiểm tra, giám sát đã kịp thời nhắc nhở, đôn đốc việc thực hiện các chính sách cho các đối tượng người có công và công tác an sinh xã hội trên địa bàn ngày càng được tốt hơn.

Trong giai đoạn 2012-2019, Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh Tây Ninh đã tổ chức nhiều đợt giám sát phản biện xã hội đối với các sở, ngành tỉnh và các huyện, thành phố về thực hiện các chính sách xã hội; trong đó Ủy ban MTTQVN tỉnh giám sát việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Liên đoàn lao động tỉnh giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về BHXH, BHYT; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh giám sát việc thực hiện Luật Trẻ em, Đề án 404 "Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu công nghiệp, khu chế xuất"; Hội Cựu chiến binh tỉnh giám sát việc thực hiện Pháp lệnh Cựu chiến binh; Tỉnh Đoàn giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh giám sát việc thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh...

1.4. Huy động nguồn lực

- Sở Tài chính phối hợp cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối ngân sách, tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí ngân sách cho các Chương trình liên quan đến lĩnh vực người có công và an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012-2019 và dự kiến năm 2020 là 3.025.578 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách địa phương (bao gồm nguồn NSTW đã bố trí trong cân đối NSĐP) là 2.295.431 triệu đồng.

+ Ngân sách Trung ương là 730.147 triệu đồng.

- Ngân hàng nhà nước Chi nhánh tỉnh Tây Ninh đã tổ chức triển khai và thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Tổng dư nợ tín dụng chính sách đến cuối tháng 5/2019 đạt 2.341.900 triệu đồng, tăng 93,1% so với năm 2012 và tăng 42,8% so với năm 2015, trong đó:

+ Dư nợ tín dụng hộ nghèo đạt 143.800 triệu đồng.

+ Dư nợ tín dụng hộ cận nghèo đạt 172.600 triệu đồng.

+ Dư nợ tín dụng thoát nghèo đạt 390.700 triệu đồng.

+ Dư nợ tín dụng học sinh, sinh viên đạt 317.500 triệu đồng.

+ Dư nợ tín dụng giải quyết việc làm đạt 188.000 triệu đồng.

+ Dư nợ tín dụng hộ gia đình sản xuất kinh doanh khó khăn đạt 381.600 triệu đồng.

+ Dư nợ tín dụng nhà ở xã hội đạt 12.300 triệu đồng.

- Về công tác xã hội hoá: Trong giai đoạn từ năm 2012 đến tháng 6/2019, toàn tỉnh đã vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đóng góp ủng hộ Quỹ Đền ơn, đáp nghĩa và công tác an sinh xã hội được trên 1.130.370 triệu đồng.

***Các khó khăn vướng mắc trong thực hiện các quy trình tài chính:** Việc Trung ương chậm ban hành các văn bản quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và các văn bản hướng dẫn có liên quan, dẫn đến việc bàn hành văn bản thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chậm thực hiện.

3. Kết quả thực hiện theo các lĩnh vực

3.1. Ưu đãi người có công

a) Về thể chế và thể chế hóa

Tỉnh đã triển khai kịp thời Pháp lệnh số 04/2012/ UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các văn bản chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được sửa đổi, điều chỉnh theo hướng ưu đãi cao hơn và toàn diện hơn.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Từ năm 2012 đến thời điểm tháng 6/2019, các mục tiêu và chỉ tiêu thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng đều hoàn thành và đạt nhiều kết quả:

- Thực hiện kịp thời công tác điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công và tổ chức điều dưỡng cho người có công hàng năm theo quy định của Bộ.

- Trên 99% hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú; 100% xã/phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công theo 6 tiêu chí quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng, từ năm 2012 đến tháng 6/2019 hỗ trợ xây mới 1.097 căn, mỗi căn 70 triệu đồng; sửa chữa 767 căn, mỗi căn 35 triệu đồng. Kinh phí thực hiện từ ngân sách Trung ương, tỉnh và nguồn xã hội hóa các cấp.

- Phối hợp các sở, ban ngành liên quan tổ chức Lễ tặng và truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt nam anh hùng" cho 955 mẹ (phong tặng: 93; truy tặng: 912). Hiện tại còn 47 mẹ còn sống và đều được các đơn vị nhận phụng dưỡng hàng tháng với mức từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

- Thực hiện Chương trình Tổng rà soát chính sách ưu đãi người có công với cách mạng 02 năm (2014-2015) theo Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 27/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Kết quả rà soát 13.666/13.666 đối tượng thuộc 7 nhóm đối tượng; trong đó: thực hiện chế độ ưu đãi đúng là 13.445 đối tượng, thực hiện chế độ ưu đãi chưa đầy đủ là 220 đối tượng *(chủ yếu thiếu bảo hiểm y tế)*, thực hiện chế độ ưu đãi sai là 01 đối tượng; đồng thời, thực hiện xử lý và khắc phục tồn đọng sau tổng rà soát. Đến nay, đã thực hiện đầy đủ các chế độ ưu đãi theo đúng quy định.

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Việc nắm nhu cầu hỗ trợ nhà ở của Người có công của các địa phương chưa sát, số liệu liên tục thay đổi. Việc xác định người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, công tác tìm kiếm, cất bốc, quy tập, xác định danh tính liệt sỹ... còn nhiều khó khăn.

- Trong quá trình thực hiện Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về thủ tục lập hồ sơ, quản lý hồ sơ, thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân. Các địa phương khó khăn, vướng mắc về hồ sơ không còn giấy tờ gốc đối với Người tham gia kháng chiến bị địch bắt tù, đày.

3.2. Việc làm và thị trường lao động

a) Về thể chế và thể chế hóa

Giai đoạn 2012-2019, lĩnh vực lao động việc làm tỉnh đã xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch như: Chương trình việc làm giai đoạn 2013-2015 và giai đoạn 2017-2020; Kế hoạch thực hiện Chương trình Quốc gia ATVSLĐ giai đoạn 2016-2020. Triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của cấp trên như: Thông tư số 23/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm; Thông tư số 32/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01/12/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao...

b) Kết quả thực hiện chính sách

Trên cơ sở đề xuất bổ sung hoàn thiện chính sách về việc làm, phát triển hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm, công tác thông tin thị trường lao động ..., từ năm 2012 đến cuối năm 2018 toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 158.077 lao động, bình quân mỗi năm giải quyết 22.582 lao động có việc làm mới; giai đoạn 2012-6/2019 đưa 1.632 lao động đi làm việc ở nước ngoài; người lao động được học ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết trước khi sang làm việc ở nước ngoài. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị tiếp tục giảm, từ 1,9 % năm 2012 xuống còn 1,8% năm 2018. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt từ 51% năm 2012 lên 66,28% năm 2018 (ước năm 2020 đạt 70%).

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Chất lượng việc làm chưa cao; chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh còn nhiều hạn chế, đặc biệt là đội ngũ lao động có kỹ năng và tay nghề kỹ thuật cao còn thiếu.

- Các dự án cho vay vốn giải quyết việc làm chủ yếu là dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, đối tượng vay là doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh còn chiếm tỷ lệ thấp, chủ yếu là đối tượng hộ gia đình, phần lớn mới chỉ tạo thêm việc làm cho số lao động hiện có trong hộ, chưa tạo thêm được nhiều việc làm mới.

- Kết quả hoạt động đưa lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng không đạt kết quả theo chỉ tiêu do công tác tuyên truyền còn hạn chế, thị trường lao động các nước Ả Rập còn nhiều rủi ro, còn thị trường lao động Malaysia thu nhập chưa thu hút được người lao động Việt Nam, số lượng lao động tham gia đăng ký tuyển chọn còn ít; chất lượng nguồn lao động xuất khẩu chưa đáp ứng yêu cầu cả về tay nghề và ngoại ngữ.

- Hệ thống thông tin thị trường lao động chưa được thiết lập đồng bộ từ tỉnh tới các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn; đặc biệt công tác thống kê số lượng, chất lượng nguồn lao động và kiểm soát kết quả giải quyết việc làm chưa thật chặt chẽ. Việc cập nhật thông tin, báo cáo về lao động việc làm ở cấp cơ sở có nơi chưa đảm bảo.

- Hiệu quả hoạt động dịch vụ việc làm của 02 đơn vị thực hiện dịch vụ việc làm chưa mạnh, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu về số lượng và chất lượng lao động theo đề nghị cung ứng/tuyển của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Phần lớn người lao động hiện nay, nếu có nhu cầu tìm việc làm thì người lao động liên hệ với công ty nộp hồ sơ và phỏng vấn tuyển dụng trực tiếp.

3.3. Giảm nghèo

a) Về thể chế và thể chế hóa

Ngoài việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách giảm nghèo của Trung ương, tỉnh cũng đã ban hành các văn bản quy định về chính sách, chế độ giảm nghèo đặc thù trên địa bàn tỉnh, trong đó HĐND tỉnh ban hành 06 Nghị quyết và UBND tỉnh ban hành 08 Quyết định.

b) Kết quả thực hiện chính sách

*** Về kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo**

- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tây Ninh phối hợp với chính quyền địa phương các cấp và các Hội đoàn thể có nhận ủy thác đã tổ chức thực hiện

tốt các chương trình tín dụng đã cho vay 26.409 lượt hộ nghèo với kinh phí 376.400 triệu đồng; cho vay 11.024 lượt hộ cận nghèo với kinh phí 262.053 triệu đồng.

- Công tác cấp thẻ BHYT cho người nghèo: giai đoạn từ năm 2012-2019, đã cấp 257.612 thẻ BHYT cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nghèo của tỉnh và hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp theo Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg, đạt tỷ lệ 100% số người được cấp thẻ theo quy định.

- Công tác xã hội hóa về khám, chữa bệnh cho người nghèo: từ năm 2012 đến 2019, đã tổ chức 279 đợt, cho 92.133 lượt người với tổng số tiền 16.220 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo cho người nghèo: Số trẻ em học mẫu giáo, học sinh được miễn, giảm học phí giai đoạn 2012-2019, đã thực hiện giải quyết cho 32.058 trường hợp với kinh phí 32.102 triệu đồng. Số trẻ em học mẫu giáo, học sinh được cấp hỗ trợ chi phí học tập: 75.097 trường hợp với kinh phí 115.268,40 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg: đến nay toàn tỉnh có 5.460 hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở. Nhà đại đoàn kết từ chương trình Quỹ vì người nghèo, giai đoạn 2012-2019, toàn tỉnh xây tặng 5.709 căn nhà ĐĐK với tổng kinh phí 230.957,40 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ tiền điện, từ năm 2012-2019 đã hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh với tổng kinh phí 28.590,59 triệu đồng.

- Dự án Khuyến nông- lâm - ngư: thực hiện hỗ trợ 24.500 con gà lương phượng cho 245 hộ và hỗ trợ cho 07 hộ dân thả 2.450 con giống cá lóc, với kinh phí thực hiện 811,78 triệu đồng.

- Dự án hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề: thực hiện hỗ trợ 479 máy móc, thiết bị cho 926 hộ nghèo với kinh phí thực hiện: 2.471,637 triệu đồng.

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất: trong năm 2014-2016, thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất để đầu tư hỗ trợ cho các hộ nghèo thuộc 20 xã biên giới trên địa bàn tỉnh với tổng kinh phí 15.394,5 triệu đồng.

- Dự án phát triển sản xuất đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trong Chương trình 135: Trong giai đoạn 2016-2019, triển khai thực hiện 103 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đã hỗ trợ cho 2.504 hộ nghèo và cận nghèo với kinh phí hỗ trợ từ Trung ương là 17.585 triệu đồng, kinh phí địa phương 956 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ: hỗ trợ cho 23.571 người thuộc hộ nghèo với tổng kinh phí 1.818,12 triệu đồng.

- Thực hiện Đề án 407 về hỗ trợ đất sản xuất cho hộ nghèo không có đất (theo Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 10/3/2009 của UBND tỉnh): đến cuối năm 2015, đã cấp được 290 căn nhà ở cho (70 triệu đồng/căn) và hỗ trợ 01 ha đất sản xuất/hộ cho những hộ nghèo bị mất đất sản xuất, có hoàn cảnh khó khăn và hộ nghèo không có đất sản xuất trên địa bàn tỉnh đến lập nghiệp tại Khu dân cư biên giới Chàng Riệc, huyện Tân Biên.

- Tặng quà cho hộ nghèo nhân các ngày lễ, tết: Tổ chức tặng 394.571 phần quà với tổng trị giá 144.206,774 triệu đồng từ ngân sách tỉnh, huyện, xã và vận động xã hội hóa để hỗ trợ người nghèo trong dịp lễ, tết.

- Vận động trợ vốn không hoàn lại từ Quỹ các hội, ngành, đoàn thể và các tổ chức xã hội để chăm lo cho công tác an sinh xã hội: Số hộ nghèo được trợ vốn, vật nuôi, chăm lo đời sống trong các dịp lễ, tết: 98.911 lượt hộ nghèo, cận nghèo; kinh phí: 838.000 triệu đồng.

*** Kết quả giảm nghèo chung**

Về kết quả thực hiện các chỉ tiêu giảm nghèo, theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm 2012, toàn tỉnh có 13.696 hộ nghèo và hộ cận nghèo (7.308 hộ nghèo, 6.388 hộ cận nghèo) chiếm tỷ lệ 4,89% so với tổng số hộ gia đình.

Đến cuối năm 2015, số hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm xuống còn 4.354 hộ (2.395 hộ nghèo, 1.959 hộ cẩn nghèo) chiếm tỷ lệ 1,49, đạt tỷ lệ 1,49%, đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh giai đoạn 2013-2015 là còn dưới 2%.

Giai đoạn 2016-2020, phương pháp đo lường nghèo chuyển đổi từ đơn chiều sang đa chiều; theo kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo chung của toàn tỉnh (nghèo, cận nghèo) đầu giai đoạn là 4,32%; cuối năm 2018, theo kết quả rà soát hộ nghèo, toàn tỉnh còn lại 2,54% hộ nghèo chung, giảm 1,78% (hộ nghèo giảm 1,11 %, hộ cận nghèo giảm 0,67%). Bình quân mỗi năm giảm 0,59%. Tỷ lệ giảm chưa đạt chỉ tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra trong giai đoạn 2016-2020 là giảm bình quân 1,3%.

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Việc tiếp cận với tín dụng ưu đãi của hộ nghèo vẫn có những hạn chế nhất định trong việc xác định phương hướng sản xuất và hiệu quả kinh tế xã hội đối với hộ vay vốn còn thấp. Lý do chính là thiếu hẳn cán bộ tiếp cận để định hướng sản xuất cho người nghèo, những định hướng lớn thì thường bất cập và không theo kịp sự thay đổi của thị trường; thiếu các dịch vụ hỗ trợ đi kèm như khuyến nông, khuyến ngư, đào tạo về quản lý tài chính.

Chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, người nghèo, địa bàn nghèo còn dàn trải trong khi nguồn lực hạn chế nên hiệu quả chưa cao, nhất là các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Còn nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp cho không đối với hộ nghèo nên chưa khuyến khích người nghèo tự vươn lên, phát sinh tư tưởng trông chờ, ỷ lại của một bộ phận người nghèo.

3.4. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

a) Về thể chế và thể chế hóa

Tỉnh đã triển khai kịp thời Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản dưới luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành đã bổ sung, sửa đổi nhiều chính sách, chế độ, mức đóng, cơ chế tham gia phù hợp, linh hoạt nhằm mở rộng và tăng đối tượng tham gia cả BHXH và bảo hiểm thất nghiệp. Đảm bảo công bằng trong thụ hưởng chính sách giữa các nhóm đối

tượng khác nhau; đảm bảo nguyên tắc đóng hưởng và tính bền vững của quỹ cũng như hệ thống dịch vụ BHXH.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Nhận thức của người sử dụng lao động, người lao động và nhân dân về các chính sách BHXH, BHTN đã từng bước được nâng lên, tác động tích cực đến kết quả thực hiện chính sách BHXH, BHTN trên địa bàn tỉnh.

- Về bảo hiểm xã hội, đến cuối năm 2018, số người tham gia BHXH toàn tỉnh là 202.409 người, tăng 73.555 người so với năm 2012 (tăng 57,08%), chiếm 30,83% lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh, trong đó:

+ Tổng số người tham gia BHXH bắt buộc là 200.562 người tăng 75.463 người so với năm 2012 (tăng 60,32%).

+ Tham gia BHXH tự nguyện tăng trong 3 năm (năm 2012: 3.755 người; năm 2014: 3.878 người; năm 2015 3.855 người); sang năm 2016 giảm còn 2.009 người; năm 2017 là 1.801 người; năm 2018 là 1.847 người, giảm 1.908 so với năm 2012 (giảm 50,81%)

- Bảo hiểm thất nghiệp: Đến cuối năm 2018, có 185.961 người tham gia BHTN, tăng 70.838 người so với năm 2012 (tăng 61,53%), chiếm 28,59% lực lượng lao động (năm 2012 là 17,74%).

- 05 tháng đầu năm 2019, toàn tỉnh có 202.666 người tham gia BHXH chiếm 31,16 % lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh. Trong đó:

+ Tham gia BHXH bắt buộc 200.338 người, đạt 93,70% so với kế hoạch.

+ Tham gia BHXH tự nguyện 2.328 người, đạt 51,38% so với kế hoạch.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp: toàn tỉnh có 185.807 người; đạt 92,74% so với kế hoạch, chiếm 28,56% lực lượng lao động trên địa bàn.

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Số người tham gia BHXH chiếm 31,19% lực lượng lao động toàn tỉnh; số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp chiếm 28,56% lực lượng lao động; nên việc thực hiện mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 38,6% lực lượng lao động tham gia BHXH, 35,1% lực lượng lao động tham gia BHTN theo Quyết định số 357/QĐ-BHXH, về giao chỉ tiêu phát triển số người tham gia BHXH và BHTN là hết sức khó khăn.

- Việc chấp hành pháp luật về lao động, BHXH, BHYT ở một số đơn vị sử dụng lao động chưa tốt. Hiện tượng trốn tránh tham gia BHXH, BHYT cho người lao động hoặc tham gia không đủ số lao động đang làm việc tại đơn vị vẫn còn xảy ở một số doanh nghiệp. Bên cạnh đó, vẫn có một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh nên việc trích nộp BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động chưa kịp thời, để nợ đọng đã ảnh hưởng đến quyền lợi người lao động.

- Công tác khởi kiện các đơn vị nợ BHXH, BHYT, BHTN vẫn chưa thực hiện được do vướng mắc về thẩm quyền, thủ tục pháp lý để Tòa án xét xử.

- Một số cơ sở KCB BHYT chưa thực hiện nghiêm túc quy định về việc chuyển dữ liệu KCB BHYT hàng ngày lên Cổng thông tin giám định BHYT của

BHXH Việt Nam đã ảnh hưởng trực tiếp đến công tác quản lý, giám định và thanh toán chi phí KCB BHYT.

- Việc Trung ương ban hành hoặc dự kiến ban hành những chính sách mới (tuổi nghỉ hưu, tăng lương cơ sở, tăng lương tối thiểu vùng...) và những quy định mới về thủ tục, điều kiện hưởng BHYT,... đã ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đối tượng tham gia BHXH, BHYT của tỉnh. Tình hình dư luận của công nhân và người lao động băn khoăn về tính ổn định của chính sách BHXH như giảm chế độ hưởng và tăng thời gian đóng được bắt đầu thực hiện từ năm 2018 làm ảnh hưởng đến công tác BHYT, BHXH ở địa phương.

- Nhận thức của một bộ phận nhân dân về thực hiện chính sách BHXH, BHYT chưa đầy đủ, chưa thấy hết lợi ích khi tham gia BHYT; còn nhiều hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện tham gia BHXH, BHYT.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BHYT có lúc, có nơi chưa được thường xuyên; việc tuyên truyền, giải thích chính sách, pháp luật BHYT, BHXH cho từng đối tượng, từng hộ gia đình còn chung chung, chưa đem lại hiệu quả cao.

- Công tác phối hợp giữa một số ngành có liên quan, giữa cơ quan BHXH và địa phương còn hạn chế, chưa chặt chẽ, thiếu tích cực nên tỷ lệ bao phủ BHYT trong một số đối tượng chưa cao.

3.5. Trợ giúp xã hội

a) Về thể chế và thể chế hóa

Giai đoạn 2012-2019, tỉnh triển khai thực hiện kịp thời Luật Người cao tuổi, Luật Người Khuyết tật, Luật Trẻ em, Luật Bình đẳng giới… và các nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn thực hiện. Về cơ bản hệ thống chính sách trợ giúp xã hội hiện nay được triển khai đầy đủ, đồng bộ. Những điểm mới được thể chế trong hệ thống luật pháp, chính sách trong lĩnh vực này như: Khẳng định quyền được đảm bảo an sinh xã hội của người dân; quan tâm hỗ trợ đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số; Không ngừng mở rộng diện bao phủ ASXH đối với người dân, nhất là các nhóm yếu thế; từng bước nâng mức trợ giúp cho đối tượng, tiếp cận dần đến mức sống tối thiểu; Đảm bảo cho mọi người có được mức sống tối thiểu về thu nhập và tiếp cận ở mức tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản....

b) Kết quả thực hiện chính sách

- Số người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tăng theo từng năm. Năm 2012 là 23.432 người, tăng lên 33.870 người vào tháng 6/2019 (đạt 2,93% so với dân số của tỉnh), chủ yếu là nhóm người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên, người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng, trẻ em mồ côi. Ngân sách nhà nước chi cho đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng trong 06 tháng năm 2019 là 78.074 triệu đồng.

- Giai đoạn 2012 đến tháng 6/2019, tổng chi trợ giúp xã hội đột xuất với số tiền 10.006 triệu đồng và 249.490 kg gạo, trong đó chủ yếu là từ NSNN. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc vận

động và tổ chức thực hiện các hoạt động trợ giúp xã hội cũng như cứu trợ trong những trường hợp khẩn cấp.

Qua việc thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đã góp phần đảm bảo an sinh xã hội, ổn định chính trị, trật tự và an toàn xã hội trong thời gian qua.

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên chưa bao phủ được hết các đối tượng yếu thế, đặc biệt là nhóm người cao tuổi dưới 80 tuổi không có lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội; mức trợ giúp thấp, đời sống đối tượng khó khăn, thiếu thốn.

- Hệ thống các Trung tâm BTXH còn mỏng, quy mô nhỏ, điều kiện cơ sở vật chất thiếu thốn; xã hội hóa tuy đạt kết quả đáng kể, nhưng cũng chưa mạnh, nhất là trong hỗ trợ chăm sóc người khuyết tật, người tâm thần; chăm sóc hỗ trợ tại cộng đồng còn hạn chế.

- Công tác rà soát, thống kê, theo dõi và quản lý thực hiện chính sách còn thủ công, thiếu sự thống nhất, chia sẻ thông tin giữa các địa phương, các cơ quan dẫn đến tình trạng, bỏ sót đối tượng; thủ tục còn phức tạp...

- Mức sống của đối tượng bảo trợ xã hội nhìn chung còn thấp; một bộ phận đối tượng bảo trợ xã hội ở nông thôn, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đời sống còn khó khăn.

- Có lúc, có nơi còn một số địa phương giải quyết chế độ trợ cấp xã hội, trợ giúp xã hội hàng tháng theo chính sách quy định đối với đối tượng bảo trợ xã hội chưa kịp thời.

- Công tác dạy nghề cho người khuyết tật (NKT) còn gặp nhiều khó khăn, do người khuyết tật có đặc điểm đa khuyết tật (khiếm thính, khiếm thị, thiểu năng trí tuệ, khuyết tật vận động...) nên khi đầu tư cơ sở vật chất dạy nghề khó phù hợp theo nguyện vọng, điều kiện sức khoẻ của NKT và một phần chủ yếu là do NKT còn mặc cảm và tự ti nên có tâm lý e ngại khi tham gia học nghề. Bên cạnh đó, nhiều gia đình NKT là hộ nghèo, ở nông thôn, nhận thức còn thấp nên không khuyến khích NKT đi học nghề mà muốn ở nhà để trông nhà, làm việc nội trợ... NKT thường ít có khả năng học lên cao nên ảnh hưởng rất lớn đến việc dạy nghề, tiếp thu kiến thức của NKT.

3.6. Giáo dục tối thiểu

a) Về thể chế và thể chế hóa

Giai đoạn 2012-2019, cũng là giai đoạn đổi mới mạnh mẽ trong chính sách giáo dục, đào tạo. Đã triển khai thực hiện kịp thời các văn bản của Trung ương như: Luật Giáo dục; Luật Giáo dục nghề nghiệp, Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020, Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện Chiến lược, tỉnh Tây Ninh đã đưa vào Nghị quyết, Kế hoạch của Tỉnh ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, chương trình, kế hoạch của UBND tỉnh các chỉ tiêu quan trọng, phù hợp với yêu cầu của địa phương. Căn cứ các chỉ tiêu của tỉnh đưa ra, ngành giáo dục và đào tạo, UBND cấp huyện đã cụ thể hóa trong chương trình công tác hàng năm, chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở giáo dục và đào tạo tăng cường các giải pháp, phấn đấu đạt được các chỉ tiêu đề ra. Về cơ bản, các mục tiêu, chỉ tiêu trong giai đoạn (2011 – 2015) triển

khai thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục duc 2011 – 2020 đạt được khá bền vững và đúng thực chất.

b) Kết quả thực hiện chính sách

- Các chính sách hỗ trợ giáo dục đã góp phần nâng cao tỉ lệ học sinh đến trường, giảm tình trạng học sinh bỏ học vì khó khăn kinh tế. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cơ bản đáp ứng nhu cầu giảng dạy của các cấp học. Hầu hết đội ngũ đạt trình độ chuẩn theo quy định; tỷ lệ giáo viên và cán bộ quản lý đạt trình độ trên chuẩn ở một số ngành học, bậc học khá cao. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý được ngành đặc biệt quan tâm.

- Thực hiện đề án hỗ trợ giáo dục mầm non vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 12 dự án được phê duyệt quyết định đầu tư (tổng mức đầu tư dự án 122.447 triệu đồng). Tiến độ thực hiện trên địa bàn của 05 huyện đã xây dựng 135 phòng (109 phòng học và 26 phòng chức năng), hiện có 48 phòng học đưa vào sử dụng, 61 phòng học xây xong chưa mở được lớp (trong đó, 50 phòng đang để trống, 12 phòng học được tận dụng làm các phòng chức năng).

*** Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu**

- Tiếp tục duy trì chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; duy trì vững chắc tỉ lệ đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

- Tính đến tháng 5/2019 trẻ 5 tuổi ra lớp 18.624/18.671/535 lớp, tỉ lệ 99,7%. Duy trì 100% trẻ mẫu giáo 5 tuổi học 2 buổi/ngày, đạt chỉ tiêu kế hoạch.

- Năm học 2018 – 2019, toàn tỉnh đã huy động được 22.246 / 22.246 tổng số trẻ 6 tuổi ra lớp 1, đạt tỉ lệ 100%.

- Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi dự kiến năm 2019 đạt 95,8% và năm 2020 đạt 96,54%.

- Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi dự kiến năm 2019 đạt 91% và năm 2020 đạt 92%.

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi và tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi không đạt chỉ tiêu Kế hoạch đề ra.

- Toàn tỉnh Tây Ninh hiện nay còn thiếu 492 giáo viên mầm non nên tỷ lệ huy động trẻ ra lớp giảm so với cùng kỳ. Mặc dù UBND tỉnh chủ trương cho UBND các huyện, thành phố thực hiện hợp đồng giáo viên mầm non, tuy nhiên số giáo viên là người địa phương được đào tạo tại Trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh khi ra trường đã chuyển sang làm việc khác có thu nhập cao hơn và ổn định hơn khi hợp đồng giảng dạy mầm non, bên cạnh đó giáo viên ngành học mầm non chịu nhiều áp lực trong giảng dạy và chăm sóc trẻ, thời gian làm việc thực tế hằng ngày của giáo viên mầm non hơn 8 giờ/ngày nhưng rất khó thanh toán tiền làm thêm giờ. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến không hợp đồng giáo viên mầm non và chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo giáo viên mầm non của Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh luôn không đạt chỉ tiêu. Mặt khác, thời gian hợp đồng giáo viên mầm non là 3 năm không mang tính bền vững (nhiều sinh viên băn khoăn khi hết thời hạn hợp đồng 3 năm liệu có tiếp tục được hợp đồng tiếp hoặc được tuyển dụng không); mức

lương và chính sách ưu đã khác hầu như không có dẫn đến nhiều huyện không hợp đồng được giáo viên mầm non.

- Việc bảo quản, khai thác các trang thiết bị, hóa chất phục vụ thí nghiệm, thực hành tại một số đơn vị chưa được quan tâm, hiệu quả sử dụng không cao, một số thiết bị hư hỏng không được sửa chữa kịp thời. Một số giáo viên chưa phát huy hết vai trò của trang thiết bị dạy học, chưa thực sự đổi mới trong phương pháp gắn với việc khai thác, sử dụng thiết bị dạy học; có đơn vị chưa có cơ chế quản lý hiệu quả; chưa phát huy vai trò, trách nhiệm của từng cá nhân trong việc bảo quản, khai thác thiết bị dạy học.

3.7. Y tế tối thiểu

a) Về thể chế và thể chế hóa

Giai đoạn 2012-2019, Tỉnh đã triển khai thực hiện kịp thời Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế (năm 2014), các nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng chính phủ và thông tư của Bộ ngành về y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Từ năm 2012 đến năm 2019, Sở Y tế đã tham mưu UBND tỉnh nâng cấp sửa chữa, xây dựng mới 5 trung tâm y tế huyện với tổng số giường mới được bổ sung là 290 giường bệnh. Công tác vận động xã hội hóa đầu tư phát triển ngành y tế đạt được một số kết quả quan trọng. Bệnh đa khoa Cao Văn Chí nâng từ 100 lên 173 giường bệnh và bệnh viện đa khoa Lê Ngọc Tùng nâng từ 35 lên 200 giường bệnh. Với những kết quả trên, tổng số giường bệnh trên toàn tỉnh năm 2012 là 16,1 giường bệnh/ vạn dân tăng lên 21,1 giường bệnh/ vạn dân vào cuối năm 2018, đạt chỉ tiêu Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh giao hằng năm.

95/95 trạm y tế xã, phường/ thị trấn được xây dựng kiên cố cơ sở hạ tầng kiên cố, trang thiết bị y tế đủ về số lượng theo chuẩn quốc gia, đảm bảo trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ. Đến năm 2019, 100% trạm y tế xã phường đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2012 là 0,97% giảm xuống còn 0,68% vào năm 2018. Số phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trở lên là năm 2012 là 16.811 người (đạt 91,66%). Đến năm 2018, số phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trở lên là 12.183 người, (đạt 97,6%). Do tỷ lệ sinh giảm nên tổng số phụ nữ đẻ giảm nhưng tỷ lệ phụ nữ được khám thai 3 lần trở lên thì tăng qua các năm.

Duy trì được tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đạt >95%. Tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân năm 2012 là 15,2%; giảm xuống còn 11,2% vào năm 2018.

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Một số chỉ tiêu chưa đạt là tỷ lệ dân số tham gia BHYT và có một số chỉ tiêu số liệu thống kê báo cáo chưa đầy đủ do không có điều kiện để tiến hành điều tra đánh giá như: tỷ suất tử vong trẻ em dưới 01 tuổi và tỷ suất tử vong trẻ em dưới 05 tuổi do ngành y tế chỉ lấy số liệu do hệ thống y tế báo, không có số liệu báo cáo thống kê trong cộng đồng.

3.8. Nhà ở tối thiểu

a) Về thể chế và thể chế hóa

Giai đoạn 2012-2019, Tỉnh đã triển khai thực hiện kịp thời Luật Xây dựng; các nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng chính phủ và thông tư của Bộ Xây dựng về nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, nhà ở xã hội dành cho công nhân, nhà ở cho hộ nghèo và cho người có công với cách mạng.

b) Kết quả thực hiện chính sách

- Các dự án nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp đang triển khai đầu tư xây dựng: Trên địa bàn tỉnh có 02 dự án là Chung cư nhà ở xã hội của Công ty Cổ phần TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân và dự án Khu dân cư Vạn Phát Hưng giai đoạn 1 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nam Phong.

- Các dự án nhà ở xã hội dành cho công nhân các khu công nghiệp:

+ Khu Liên hợp Phước Đông - Bời Lời: Có 06 dự án Ký túc xá công nhân và một dự án hạ tầng xã hội để bố trí tái định cư do Công ty Cổ phần Đầu tư VRG làm chủ đầu tư, cụ thể:

• Dự án Ký túc xá Công nhân Brotex: Chủ đầu tư Công ty TNHH Brotex Việt Nam; tổng diện tích đất xây dựng: 35.267 m^2; diện tích mỗi phòng: 49 m^2. Hiện đã xây dựng 69 căn phòng chuyên gia, 336 căn phòng công nhân.

• Dự án Ký túc xá Công nhân Gain Lucky: Chủ đầu tư Công ty TNHH GainLucky Việt Nam; tổng diện tích đất xây dựng: 45.480 m^2; diện tích mỗi phòng: 47 m^2. Hiện đã xây dựng: 448 phòng.

• Dự án Khu ký túc xá Công nhân Sailun: Chủ đầu tư Công ty TNHH Sailun Việt Nam; tổng diện tích đất xây dựng: 34.440 m^2. Hiện đã xây dựng 15 căn phòng chuyên gia, diện tích mỗi phòng 47,60 m^2; có 240 căn phòng công nhân, diện tích mỗi phòng 77,80 m^2.

• Dự án Ký túc xá công nhân: Chủ đầu tư Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG; tổng diện tích đất xây dựng: 8.855 m^2; diện tích mỗi phòng: 21 m^2. Hiện đã xây dựng: 158 phòng.

• Dự án Ký túc xá công nhân Newwide: Chủ đầu tư Công ty TNHH Newwide (Việt Nam); diện tích mỗi phòng: 34 m^2. Hiện đã xây dựng: 78 phòng.

• Dự án Ký túc xá công nhân Ilshin: Chủ đầu tư Công ty TNHH Ilshin (Việt Nam); diện tích mỗi phòng: 26,95 m^2. Hiện đã xây dựng: 90 phòng.

• Dự án hạ tầng xã hội để bố trí tái định cư do Công ty Cổ phần Đầu tư VRG làm Chủ đầu tư: Công ty đã xây dựng cơ sở hạ tầng để bố trí tái định cư và ổn định cho đời sống người dân bị ảnh hưởng bởi dự án Khu liên hợp Phước Đông - Bời lời. Đến nay, khu tái định cư dự án đã hoàn thành hạ tầng đồng bộ bao gồm: Đường nội bộ, cấp thoát nước, nhà trẻ, chợ và đã được chính quyền địa phương bốc thăm giao nền, chủ đầu tư đã cung cấp mẫu nhà cho người dân. Ngoài ra đã tiến hành triển khai khu thương mại - dịch vụ bao gồm 05 khu kiot (mỗi khu diện tích 500 - 600m^2); khu dân cư Thuận Lợi (112 nền, mỗi nền 68m^2).

+ Dự án xây dựng Khu nhà ở xã hội trong Khu dân cư - Tái định cư thuộc Khu công nghiệp Thành Thành Công: Dự án xây dựng ký túc xá công nhân của Công ty TNHH Dệt May Rise Sun (Việt Nam); chủ đầu tư Công ty TNHH Dệt May Rise Sun (Việt Nam); diện tích xây dựng 6.023,10 m^2 với 276 phòng.

+ Dự án xây dựng Khu nhà ở công nhân KCX&CN Linh Trung 3 gồm: Dự án Công ty TNHH Sepzone Linh Trung, diện tích xây dựng 3.430 m^2 với 190 phòng; dự án ký túc xác công nhân Công ty TNHH Ichihiro VN, diện tích xây dựng là 2.908,63 m^2 với 76 phòng; dự án ký túc xá Công ty TNHH Quốc tế Viễn Đông, diện tích xây dựng 4.000 m^2 với 40 phòng.

+ Dự án xây dựng Khu nhà ở công nhân KCN Chà Là: Dự án xây dựng nhà ở công nhân giai đoạn I do Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế làm Chủ đầu tư xây dựng trong KCN Chà Là với diện tích đất được bố trí xây dựng là 2,98 ha, diện tích sàn mỗi phòng là 30 m^2. Hiện tại, đã xây dựng được 08 phòng.

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Đối với chính sách hỗ trợ, cải thiện nhà ở cho người có công với cách mạng: Một số địa phương nhất là ở cấp xã, phường, thị trấn, mặc dù có quan tâm đến công tác hỗ trợ nhà ở cho người có công nhưng do một số đối tượng chưa có đất để địa phương xem xét hỗ trợ nhà ở nên chưa được hỗ trợ nhà ở kịp thời.

- Chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo về nhà ở: Chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo thực hiện theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ được thực hiện từ năm 2016 đến năm 2020 theo nguyên tắc Nhà nước hỗ trợ theo phương thức cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tự tổ chức xây dựng nhà ở. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, định mức xây dựng là 65 triệu đồng/01 căn, trong đó vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội - chi nhánh tỉnh Tây Ninh là 25 triệu đồng, Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ. Tuy nhiên, hộ nghèo chỉ nhận nguồn hỗ trợ từ Quỹ "Vì người nghèo" với định mức 40 triệu đồng/hộ, đủ để xây nhà, không đăng ký vay vốn vì ngại không có khả năng trả nợ, do đó đến nay Ngân hàng Chính sách xã hội - chi nhánh tỉnh Tây Ninh vẫn chưa giải ngân được.

- Nhà ở xã hội cho các đối tượng có thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp:

+ Nguồn vốn ngân sách của tỉnh hạn hẹp nên chưa bố trí kinh phí đầu tư xây dựng nhà ở xã hội. Việc huy động các doanh nghiệp tham gia xây dựng rất khó khăn do hiệu quả không cao, thời gian thu hồi vốn kéo dài.

+ Không có nguồn vốn để thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng nhằm tạo quỹ đất sạch khi kêu gọi đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

+ Các dự án xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp triển khai còn chậm, hệ thống hạ tầng xã hội như y tế, giáo dục, văn hóa - thể thao… chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu của lao động trong khu công nghiệp.

+ Hầu hết các doanh nghiệp trong khu công nghiệp phải thuê lại đất của Công ty hạ tầng để xây dựng nhà ở công nhân, tuy nhiên doanh nghiệp chưa được hưởng ưu đãi về việc được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất được cho thuê theo quy định.

+ Doanh nghiệp trong các khu công nghiệp không có quỹ đất và thiếu vốn nên hạn chế tham gia đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, chỉ hỗ trợ một phần tiền thuê nhà.

3.9. Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

a) Về thể chế và thể chế hóa

Tỉnh đã triển khai kịp thời thực hiện Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg ngày 3/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung Điều 3 của Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; các thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015. Đồng thời, HĐND tỉnh bàn hành 02 Nghị quyết và UBND tỉnh ban hành 02 Quyết định về mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn và chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Từ năm 2012 đến nay, Tỉnh đã triển khai thực hiện công tác đảm bảo nước sạch cho các hộ dân nông thôn, góp phần nâng tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh tăng từ 94,64% năm 2012 lên 98,9% năm 2019; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế tăng từ 6,82% năm 2012 lên 59,5% năm 2019.

Đồng thời, Tỉnh còn đầu tư nâng cấp sữa chữa 28 công trình cấp nước sạch nông thôn với tổng kinh phí 40 tỷ đồng, đến nay số hộ sử dụng nước từ công trình cấp nước sạch nông thôn trên 18.500 hộ, tăng 9.500 hộ so với năm 2014. Các công trình đảm bảo chất lượng nước theo QCVN 02:2009/BYT.

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Dân cư các xã biên giới mật độ dân số thấp, sống rải rác nên gây khó khăn cho việc cấp nước với mô hình tập trung.

- Thói quen sử dụng nước sạch của người dân còn hạn chế, vẫn còn thích sử dụng nước giếng khoan, giếng đào. Ý thức người dân trong việc sử dụng và quản lý các công trình cấp nước chưa cao. Người dân còn ỷ lại, trông chờ vào sự đầu tư của Nhà nước.

- Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn kết thúc, nguồn viện trợ không còn, nên kinh phí thực hiện chỉ từ ngân sách của địa phương.

3.10. Tiếp cận thông tin truyền thông

a) Về thể chế và thể chế hóa

Triển khai kịp thời Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012-2015; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các văn bản hướng dẫn thi hành trên địa bàn tỉnh.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Sở Thông tin và Truyền thông được giao triển khai các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, trong đó:

**** Dự án 1 và dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo:***

Đã tổ chức 03 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 120 học viên là lãnh đạo và phóng viên, biên tập viên, cán bộ kỹ thuật đài truyền thanh huyện; chuyên viên Phòng văn hóa thông tin; Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND xã, cán bộ đài truyền thanh, cán bộ trạm truyền thanh... Tổ chức sản xuất mới và phát sóng 90 chương trình phát thanh, 25 chương trình truyền hình; Tổ chức phát lại 75 chương trình phát thanh, 192 chương trình truyền hình (do Bộ Thông tin và Truyền thông gửi về); xuất bản được 15.000 tờ rơi truyền thông...

**** Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:***

Sản xuất 284 chương trình phát thanh tuyên truyền công tác giảm nghèo phát sóng trên hệ thống Đài Truyền thanh 9 huyện, thành phố và trên hệ thống Đài Truyền thanh của 95 xã, phường, thị trấn. In ấn 8.200 tờ rơi tuyên truyền Chương trình mục tiêu giảm nghèo cấp phát về cơ sở. Tổ chức 02 lớp tập huấn kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, bồi dưỡng kỹ năng viết tin, bài phát thanh tuyên truyền phục vụ công tác giảm nghèo cho hơn 100 cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông cơ sở bao gồm: Đài Truyền thanh, Phòng Văn hóa và Thông tin 9 huyện, thành phố; cán bộ phụ trách Đài truyền thanh của 95 xã, phường, thị trấn.

Hiện nay, toàn tỉnh có 80/80 xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến tận ấp; tuy nhiên, để nâng cao chất lượng truyền thanh, tăng cường chất lượng phủ sóng phù hợp với quy hoạch truyền dẫn phát sóng, tỉnh sẽ tiếp tục đầu tư các thiết bị công nghệ tiên tiến, đẩy mạnh sử dụng công nghệ truyền thanh vô tuyến nhằm khắc phục những nhược điểm của công nghệ truyền thanh hữu tuyến, tạo nên một mạng lưới thông suốt và thống nhất cho hệ thống truyền thanh cơ sở.

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Nguồn vốn phân bổ để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo còn hạn chế.

4. Đánh giá chung

- Nhận thức của cán bộ, đảng viên, các cấp, các ngành các địa phương về nhiệm vụ đảm bảo ASXH được nâng cao, tạo sự đồng thuận và quan tâm hơn.

- Mặc dù kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2012 - 2019 gặp nhiều khó khăn, nhưng Đảng và Nhà nước vẫn giành sự quan tâm đặc biệt đối với các chính sách xã hội; đã đề ra lộ trình, ưu tiên bố trí nguồn lực hướng tới ASXH toàn dân, bảo đảm quyền ASXH của người dân.

- Có sự thay đổi mạnh mẽ trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và các chính sách an sinh xã hội. Hệ thống chính sách, pháp luật tiếp tục mở rộng hơn quyền hưởng và mức hưởng các chế độ ưu đãi xã hội và ASXH cho người dân, đặc biệt trong lĩnh vực việc làm, tham gia BHXH, BHYT, BHTN.

- Các Sở, ban, ngành và địa phương đã chủ động triển khai Nghị quyết số 15-NQ/TW và Nghị quyết 70/NQ-CP, đưa các chính sách vào cuộc sống; nhiều mục tiêu của Nghị quyết hoàn thành vượt thời gian, các mục tiêu khác đều có khả năng hoàn thành vào năm 2020.

- Việc huy động được nguồn lực toàn xã hội tham gia vào nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa trong thực hiện các chính sách xã hội. Đời sống vật chất và tinh thần của người có công với cách mạng, người nghèo, dân tộc thiểu số và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tiếp tục được cải thiện góp phần đảm bảo ổn định chính trị, trật tự xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng và củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng.

- Công tác phối hợp liên ngành trong hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội, quản lý đối tượng được thực hiện thường xuyên nhằm tháo gở những khó khăn, vướng mắc và tìm ra những giải pháp để thực hiện đạt các chỉ tiêu đề ra.

5. Bài học kinh nghiệm

Qua việc thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, để việc thực hiện Nghị quyết đạt kết quả cần rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

- Một là, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương phải quan tâm thường xuyên quán triệt sâu sắc chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng và các chính sách an sinh xã hội.

- Hai là, cần phải phối kết hợp chặt chẽ, đồng bộ với các sở, ban ngành có liên quan và các địa phương trong tổ chức thực hiện; phát huy tốt vai trò trách nhiệm của các tổ chức đoàn trong việc triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và an sinh xã hội. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch, thực hiện đúng quy trình xét duyệt các hồ sơ cho đối tượng người có công, bảo trợ xã hội, hộ nghèo...

- Ba là, để thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững cần thông qua việc đẩy mạnh các chương trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, các chương trình hỗ trợ về sản xuất và đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số, kết hợp và lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên từng địa bàn và dựa trên cơ sở đề xuất của nhân dân cho phù hợp. Từ thực tiễn cho thấy, những chính sách xã hội đúng đắn, phù hợp với điều kiện, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương sẽ là nền tảng tạo nên sự đồng thuận cao, được quần chúng nhân dân sẵn sàng ủng hộ, giúp đỡ, đóng góp. Từ đó người dân tin tưởng vào Đảng, Nhà nước mà phấn đấu làm ăn vươn lên thoát nghèo, cuộc sống ấm no, hạnh phúc, thông qua đó tình hình chính trị, an ninh trật tự được giữ vững.

- Bốn là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm, trục lợi chính sách nhằm bảo đảm việc thực hiện chính sách được công bằng, chính xác; đồng thời phải giải quyết kịp thời những khiếu nại, bức xúc của người dân trong việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công và an sinh xã hội.

II. Đề xuất cho giai đoạn 2021-2030

1. Bối cảnh

- Hệ thống chính sách an sinh xã hội còn tản mạn, thiếu tính hệ thống và kết nối. Nhận thức, quan điểm về an sinh xã hội còn khác nhau ở một bộ phận cán bộ,

đảng viên và người dân trong khi công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách luật pháp còn nhiều hạn chế, hiệu quả chưa cao.

- Nguồn lực hạn chế, trong khi đối tượng ngày càng tăng, một bộ phận người dân chưa được thụ hưởng chính sách; mức ưu đãi, trợ giúp còn thấp nên chưa cải thiện rõ rệt đời sống của đối tượng được trợ giúp.

- Việc tổ chức triển khai thực hiện và kết quả đạt được chưa đều ở các địa phương, một số cấp huyện chưa chủ động triển khai chủ trương xã hội hóa, việc huy động sự tham gia đóng góp của cộng đồng còn nhiều hạn chế. Sự phối hợp giữa các sở, ban ngành, các cấp có đôi lúc, đôi nơi chưa thường xuyên, thiếu chặt chẽ, nguồn lực phân tán, lồng ghép không hiệu quả.

2. Các đề xuất và nhiệm vụ chủ yếu

2.1. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

- Tập trung triển khai thực hiện chính sách đối với người có công theo Pháp lệnh mới; tích cực giải quyết các trường hợp tồn đọng chưa được hưởng chính sách.

- Đẩy mạnh phong trào "Đền ơn đáp nghĩa"; phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng; hoàn thành chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công có khó khăn về nhà ở.

2.2.Việc làm và thị trường lao động

- Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ việc làm cho thanh niên, phụ nữ, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số, lao động bị thu hồi đất nông nghiệp,...

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trung tâm dịch vụ việc làm, công tác dự báo thị trường lao động.

2.3. Giảm nghèo

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra giám sát của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp đối với công tác giảm nghèo bền vững. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước; Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành và Chương trình phối hợp hoạt động với Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội để thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững.

- Chú trọng phát triển hệ thống mạng lưới an sinh xã hội để trợ giúp đối tượng người nghèo như: y tế, giáo dục, văn hoá...; tăng cường chỉ đạo và thường xuyên thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, thiên tai nhằm tránh và giảm những thiệt hại do yếu tố khách quan mang lại. Quan tâm hỗ trợ, giúp đỡ kịp thời các hộ bị thiệt hại do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, hạn chế tái nghèo, phát sinh nghèo từ các nguyên nhân rủi ro gây nên.

- Huy động tối đa và tập trung các nguồn lực đầu tư cho phát triển, nguồn lực cho công tác giảm nghèo, đặc biệt coi trọng chất lượng nguồn nhân lực; khai thác triệt để có hiệu quả các tiềm năng thế mạnh của địa phương nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng bền vững về kinh tế - xã hội; phát triển nền kinh tế hàng hóa ở các xã nghèo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- Tổ chức tốt công tác rà soát hộ nghèo; thực hiện có hiệu quả các chính sách giảm nghèo; tổ chức lồng ghép các chính sách có hiệu quả, giảm dần các chính

sách cho không, tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động vươn lên của người nghèo.

2.4. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

- BHXH tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan và các địa phương tổ chức, triển khai thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về BHXH, BHYT; tổ chức tốt công tác vận động, truyên truyền phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT; phối hợp các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị, cơ quan báo, đài để phổ biến chính sách BHXH, BHYT đến các nhóm đối tượng, tập huấn thật chi tiết cho đội ngũ tuyên truyền viên ở cơ sở đảm bảo cho thông tin được chuyển tải kịp thời, chính xác, chi tiết đến người dân nhất là vùng nông thôn.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách BHYT. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính qua dịch vụ Bưu điện. Ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch hồ sơ điện tử; cấp mã số định danh; quản lý và cấp sổ BHXH, thẻ BHYT tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết thủ tục hành chính về BHYT.

- Tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng dịch vụ và công tác thực hiện chế độ, chính sách BHYT. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách BHYT nhằm phát hiện, xử lý kịp thời những vi phạm và ngăn chặn hiện tưởng lạm dụng, trục lợi từ quỹ BHXH, quỹ BHYT, kịp thời chấn chỉnh khắc phục yếu kém, khuyết điểm; xử lý nghiêm những vi phạm về chính sách BHXH, BHYT.

2.5. Trợ giúp xã hội

- Thực hiện đầy đủ các chính sách trợ giúp xã hội, trong đó chú trọng đối với nhóm trẻ em, người cao tuổi, người nghèo và các nhóm đối tượng đặc thù khác.

- Phát triển nhanh mạng lưới cung cấp dịch vụ xã hội cho người dân; thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng xã hội, các doanh nghiệp trong huy động nguồn lực, cung cấp dịch vụ xã hội.

2.6. Giáo dục tối thiểu

- Đối với giáo dục mầm non: đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước đối với giáo dục mầm non; giải quyết tình trạng thiếu giáo viên; tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

- Đối với giáo dục phổ thông: Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; tích cực chuẩn bị các điều kiện để thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới, nhất là đối với lớp 1; nâng cao chất lượng công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá, đặc biệt là kỳ thi trung học phổ thông quốc gia; đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông; tiếp tục đổi mới công tác quản trị, tăng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục phổ thông. Triển khai Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2015 ban hành kèm theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trung học cơ sở và sau trung học phổ thông .

- Đối với giáo dục thường xuyên: Tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng, các trung tâm giáo dục thường xuyên, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện sau sáp nhập; chấn chỉnh các trung tâm ngoại ngữ, tin học, đào tạo từ xa hoạt động không đúng quy định; rà soát, tiếp tục thực hiện các mục tiêu của Đề án xóa mù chữ đến năm 2020, Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020.

- Đối với giáo dục nghề nghiệp, tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong tỉnh, trong nước và quốc tế. Tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

2.7. Y tế tối thiểu

- Tiếp tục triển khai thực tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về Y tế, đặc biệt là Chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em, phòng chống lao, chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Nâng cao chất lượng điều trị và chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt là tại các tuyến y tế cơ sở.

- Tích cực phối hợp các cấp, các ngành tổ chức tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT, đặc biệt đối tượng tham gia theo hộ gia đình.

2.8. Nhà ở tối thiểu

- Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ, cải thiện nhà ở cho người có công với cách mạng và hỗ trợ cho hộ nghèo về nhà ở.

- Cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi đối với việc triển khai thực hiện các dự án nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội khu vực đô thị.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.

2.9. Nước sạch và vệ sinh môi trường

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch và có nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Ngân hàng chính sách xã hội tiếp tục hỗ trợ cho dân vay vốn xây dựng nhà tiêu và chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng nước các công trình cấp nước tập trung.

2.10. Tiếp cận thông tin truyền thông

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) một số vấn đề về

chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; tuyên truyền việc triển khai thực hiện các chính sách xã hội, giảm nghèo và ASXH đến người dân.

3. Kiến nghị

3.1. Đối với chính sách hỗ trợ, cải thiện nhà ở cho người có công với cách mạng

Chương trình hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg được triển khai thực hiện từ năm 2013, nguồn vốn thực hiện từ ngân sách Trung ương bổ sung cho địa phương và ngân sách địa phương. Năm 2014-2015, do Trung ương chưa bổ sung kinh phí cho địa phương (phần kinh phí ngân sách trung ương đảm bảo), để triển khai thực hiện đề án kịp thời, đảm bảo thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng người có công đúng quy định, ngân sách tỉnh Tây Ninh đã tạm ứng cho ngân sách Trung ương để bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố thực hiện hoàn thành đề án và số vốn này đã được quyết toán ngân sách địa phương năm 2014, 2015.

Đến năm 2018, ngân sách Trung ương mới bổ sung vốn cho ngân sách địa phương. Do Đề án đã được sử dụng nguồn ngân sách địa phương, đưa vào quyết toán ngân sách năm 2014, 2015 và số căn nhà giảm (591 căn) so với Đề án được duyệt ban đầu (1.323 căn), nên việc bố trí vốn được giao cho Đề án (25.524 triệu đồng) trong năm 2018 gặp khó khăn, vướng mắc trong việc hạch toán, sử dụng nguồn ngân sách trung ương bổ sung (do nhiệm vụ chi này đã được quyết toán ngân sách năm 2014-2015). Địa phương đã có văn bản xin ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Văn phòng Chính phủ (Công văn số 2794/UBND-KTN ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và năm 2018 nguồn ngân sách Trung ương).

Do đó, để tháo gỡ vướng mắc cho địa phương và kịp thời xử lý khóa sổ quyết toán ngân sách năm 2018, tỉnh Tây Ninh đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ điều chuyển số tiền là 25.524 triệu đồng đầu tư Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg sang bố trí cho dự án bức xúc khác của địa phương có nhu cầu bố trí vốn.

3.2. Nhà ở xã hội cho các đối tượng có thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp

- Cần mở rộng đối tượng được hưởng các ưu đãi khi đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, cho phép các doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp được hưởng các cơ chế, chính sách về xây dựng nhà ở cho công nhân như các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

- Các Bộ, ngành Trung ương và Chính phủ quan tâm hỗ trợ về vốn cho Tỉnh để thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng cơ bản cho xây dựng nhà ở và các công trình công cộng vì lợi ích cộng đồng. Trên cơ sở đảm bảo gắn kết hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp và hạ tầng xã hội bên ngoài khu công nghiệp như giao thông, giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa cộng đồng… gắn với hoạt động sản xuất tại các khu công nghiệp.

3.3.Về trợ giúp xã hội

Đề nghị Trung ương sửa đổi mức chuẩn trợ cấp xã hội, quy định mức chuẩn trợ cấp xã hội theo hệ số bằng % mức lương cơ bản hoặc mức lương tối thiểu vùng trong từng thời kỳ để đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:
- Bộ LĐTBXH;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- LĐVP;
- PVHXH;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh. Tuấn

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

Phụ lục 1: Các chỉ tiêu thực hiện Nghị quyết

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
1. Ưu đãi người có công	Sở LĐTBXH										
Mức chuẩn trợ cấp		1000 đồng	1.110	1.220	1.220	1.318	1.318	1.417	1.515	1.515	1.515
Số người hưởng trợ cấp hàng tháng		Người	10.839	10.891	10.586	10.865	10.843	10.771	9.927	10.771	10.771
Số người hưởng trợ cấp 1 lần		Người	184	939	378	366	239	1.245	1.507	1.507	1.507
Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công		Hộ	341	256	364	396	69	379	271	177	177
2.Việc làm, bảo đảm thu nhập	Sở LĐTBXH										
Tỷ lệ thất nghiệp		%	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị		%	1,9	1,9	1,9	1,8	1,8	1,8	1,8	1,7	1,6
Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp		%	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Lao động được tạo việc làm mới mỗi năm		Người	20.913	21.680	21.500	33.909	21.947	18.185	19.943	17.000	17.000
Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài		Người	116	87	85	164	154	315	461	400	450
3. Giảm nghèo	Sở LĐTBXH										
Tỷ lệ hộ nghèo		%	2,61	1,67	1,22	2,1	2,08	1,47	0,99	0,.65	0,5
Tỷ lệ hộ cận nghèo		%	2,28	1,5	1,16	2,22	2,1	2,01	1,55	1,35	1,2
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình		%	1,49	0,94	0,45	+0,87	0,02	0,61	0,48	0,34	0,15

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
quân một năm											
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao		%	1,09	0,78	0,35	+1,06	0,08	4,15	3,35	1,0	0,35
Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2010		lần	1,96	1,96	1,96	1,96	3,48	3,48	3,48	3,48	3,48
4. Bảo hiểm xã hội	Sở LĐTBXH, BHXH										
Số người lao động tham gia BHXH		Người	**123.767**	**140.947**	**152.322**	**175.331**	**194.182**	**198.527**	**200.258**	**218.338**	**229.230**
Trong đó, BHXH bắt buộc		*Người*	*120.449*	*137.111*	*148.405*	*169.969*	*188.122*	*196.637*	*197.655*	*213.338*	*229.230*
Trong đó, BHXH tự nguyện		*Người*	*3.318*	*3.836*	*3.917*	*5.362*	*6.060*	*1.890*	*2.603*	*4.531*	*4.740*
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH		%	**19,3**	**21,9**	**24,1**	**27,6**	**30,3**	**30,5**	**30,8**	**36,9**	**38,6**
Trong đó, BHXH bắt buộc		*%*	*18,8*	*21,3*	*23,5*	*26,8*	*29,3*	*30,2*	*30,4*	*32,9*	*34,5*
Trong đó, BHXH tự nguyện		*%*	*0,5*	*0,6*	*0,6*	*0,8*	*0,9*	*0,3*	*0,4*	*0,7*	*0,7*
Tỷ lệ lực lượng lao động trong tuổi tham gia BHXH		%	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Số người tham gia BHXH thất nghiệp		1000 người	113.330	126.617	138.179	164.148	180.947	187.251	189.632	200.343	208.804
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BH thất nghiệp		%	17,7	19,7	21,9	25,9	28,2	28,8	29,2	33,9	35,1
5. Trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt	Sở LĐTBXH										

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
Trợ giúp xã hội thường xuyên											
Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên		Người	22.594	23.794	24.306	26.198	27.383	30.785	32.870	33.048	35.582
Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội		*Người*	13.958	14.350	14.315	14.874	15.074	15.768	15.760	15.810	17.010
Trong đó, đối tượng bảo trợ xã hội khác		*Người*	8.636	9.444	9.991	11.324	12.309	15.017	17.110	17.238	18.572
Trợ giúp xã hội đột xuất											
Số người được hỗ trợ gạo cứu đói		Người	0	0	0	0	135	0	0	76	76
6. Bảo đảm giáo dục tối thiểu	Sở GDĐT										
Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non		%	93,3	94,8	97,9	98,3	99,4	99,4	99,7	99,7	99,7
Tỷ lệ trẻ dưới 4 tuổi học mầm non		%	16,6	15,3	13,6	18,2	22,7	23,9	27,0	25,4	27,0
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi		%	95,1	95,56	96,02	96,20	96,20	96,31	95,78	95,80	96,54
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi		%	77,9	89,1	90,6	90,1	91,1	90	91,6	91	92
Tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học		%	57,8	62,5	69,3	70,5	71	71,2	72,6	73	73
Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học		%	46,96	70,19	52,9	48,41	51,6	44,58	57,21	52,9	53,6
Tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn		Người	/	/	/	/	/	/	/	/	/

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
dân											
Tỷ lệ lao động qua đào tạo		%	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên		%	97,1	96,9	97,1	97,2	97,3	97,4	97,6	97,8	98
Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	Sở LĐTBXH	%	52,02	54,55	56,95	59,21	61,41	64	66,28	68	70
7. Bảo đảm y tế tối thiểu											
Tuổi thọ trung bình		Tuổi	74,2	74,2	/	74,5	74,59	74,66	74,69	/	/
Tổng số người tham gia BHYT		Người	534.706	565.128	645.506	679.358	754.087	846.079	884.937	/	/
Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế		%	49,8	52,2	59,2	68,02	73,81	79,96	81,31	85,5	90
Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ		%	*32,56*	*30,26*	*27,14*	*24,43*	*24,04*	21,51	19,28	/	/
Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phần		%	*24,63*	*23,04*	*24,37*	*27,04*	*24,22*	23,78	23,99	/	/
Tỷ lệ phụ nữ mang thai (đẻ) được tiêm phòng uốn ván	Sở Y tế	%	91,7	92,7	93	95,7	95,5	97,3	97,6	96	96
Tỷ lệ phụ nữ mang thai (đẻ) được khám thai từ 3 lần trở lên		%	91,7	92,7	93	95,7	95,5	97,3	97,6	96	96
Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng		%	15,2	14,3	12,4	12	11,8	/	/	11	10,8
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi		%	/	/	/	1,15	1,13	1,1	1	1,15	1,15
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới		%	/	/	/	0,21	0,16	0,25	0,18	0,15	0,25

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
5 tuổi											
Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ		%	99,13	90,5	98	98	98,2	97	96,5	74	95
Mức giảm số người mắc bệnh lao		Tỷ lệ trên 100.000	204	193	172	173	190	185	185	182	182
8. Bảo đảm nhà ở tối thiểu	Sở Xây dựng										
Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở		1000 hộ	/	/	/	/	0,049	0,018	0,117	/	/
Hỗ trợ nhà ở tránh bão lụt khu vực miền Trung		1000 hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị		1000 căn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị		Triệu m2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp		1000 căn	/	/	/	/	1,236	1	1,2	0,75	0,75
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên		1000 chỗ ở	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỷ lệ học sinh sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỷ lệ công nhân lao động tại các khu công nghiệp được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%	/	/	/	/	3,3	2,7	3,2	2	2
9. Bảo đảm nước sạch	Sở										

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	NN&PTNT	%	89	94,64	94,98	96,70	97,69	98,69	98,84	98,90	99
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của bộ y tế		%	6,82	/	45,83	48,47	51,36	59,98	59	59,5	60
10.Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo	Sở TTTT tỉnh/thành phố										
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh		%	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng truyền hình		%	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã		%	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Phụ lục 2

HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN DO TỈNH/THÀNH PHỐ BAN HÀNH VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2012-2019

1. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

- Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 05/9/2013 về phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg; Công văn số 924/UBND-KTN ngày 23/4/2014 về công bố mẫu thiết kế nhà ở điển hình để thực hiện Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; Kế hoạch số 1037/KH-UBND ngày 09/5/2014 về thực hiện Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg.

- Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 về Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2015.

2. Chính sách việc làm

- Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của HĐND tỉnh về Chương trình Việc làm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015.

- Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh về Chương trình Việc làm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020.

- Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 05/8/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành Chương trình giải quyết việc làm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015.

- Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 03/11/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình việc làm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020.

3. Chính sách giảm nghèo

- Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 26/7/2011 về chính sách đối với hộ cận nghèo tỉnh Tây Ninh;

- Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 10/10/2012 về việc ban hành chuẩn hộ nghèo tỉnh Tây Ninh và chính sách hỗ trợ áp dụng cho giai đoạn 2013 - 2015;

- Nghị quyết số 20/2012/NQ-HĐND ngày 10/10/2012 về chính sách hỗ trợ đối với xã khó khăn của tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2012 - 2015;

- Nghị quyết số 34/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 về chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người thuộc chuẩn hộ nghèo của tỉnh và hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp theo Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg ngày 27/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ nhưng không thuộc chuẩn hộ nghèo của tỉnh trong năm 2015.

- Quyết định số 29/2011/QĐ-UBND ngày 30/8/2011 về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ đối với hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 - 2015;

- Quyết định số 54/2012/QĐ-UBND ngày 27/11/2012 về việc quy định chuẩn hộ nghèo tỉnh Tây Ninh và chính sách hỗ trợ áp dụng cho giai đoạn 2013 - 2015;

- Quyết định số 08/2013/QĐ-DBND ngày 02/4/2013 về tiêu chí xác định và chính sách hỗ trợ đối với xã khó khăn của tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2012 - 2015;

- Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 20/6/2013 về việc quy định chính sách hỗ trợ đối với hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013 - 2015.

- Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 quy định về chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ gia đình không làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp thuộc chuẩn hộ nghèo của tỉnh và hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp theo Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg ngày 27/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ nhưng không thuộc chuẩn hộ nghèo của tỉnh trong năm 2015.

4. Chính sách trợ giúp xã hội

- Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 27/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về chính sách hỗ trợ lễ tang, mai táng, phúng điếu đối với cán bộ, công chức, viên chức, đối tượng chính sách, người có công trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 52/2017/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh ban hành quy chế tổ chức lễ tang, chế độ phúng điếu đối với cán bộ, công chức, viên chức, đối tượng chính sách, người có công trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

5. Chính sách hỗ trợ nhà ở

- Triển khai thực hiện kịp thời Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 *(Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2);* Sở Xây dựng đã tham mưu UBND tỉnh cũng đã ban hành 02 quyết định và 01 công văn.

- Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg;

- Quyết định số 2561/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg được phê duyệt tại Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 05/9/2013 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg; Công văn số 924/UBND-KTN ngày 23/4/2014 về công bố mẫu thiết kế nhà ở điển hình để thực hiện Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; Kế hoạch số 1037/KH-UBND ngày 09/5/2014 về thực hiện Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg.

- Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2015.

- Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 11/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất Khu dân cư biên giới Chàng Riệc (đề án 407), huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định 611/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý xây dựng Khu Trung tâm Khu dân cư biên giới Chàng Riệc, ấp Tân Khai, xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch xây dựng Khu dân cư cầu Sài Gòn 2 thuộc đề án 407, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 72/2016/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 thì nhu cầu về nhà ở xã hội cho các đối tượng có thu nhập thấp và công nhân khu công nghiệp đến năm 2020.

6. Chính sách hỗ trợ nước sạch

- Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 22/9/2016 của HĐND tỉnh Tây Ninh về mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020;

- Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh Quy định về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

Phụ lục 3: Kết quả thực hiện

Chính sách	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện								
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
I. Lĩnh vực Người có công										
Trợ cấp hàng tháng	Đối tượng	10,839	10,891	10,586	10,865	10,843	10,771	9,927	10,771	10,771
Trợ cấp 1 lần	Đối tượng	184	939	378	366	239	1.245	1,507	1,507	1,507
NCC được đi điều dưỡng	Đối tượng	2,230	4,554	3,895	5,619	3,981	5,117	3,143	4,570	3,143
Hỗ trợ giáo dục đào tạo	Đối tượng	569	400	339	353	190	226	158	168	168
Hỗ trợ học nghề	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ giải quyết việc làm	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ cải thiện nhà ở	Đối tượng	341	256	364	396	69	379	271	177	177
Tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ	Đối tượng	112	125	211	355	353	266	109	250	/
Xác định danh tính hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin	Đối tượng	0	0	0	30	65	78	90	90	90
Phụng dưỡng bà mẹ VN anh hùng được	Đối tượng	20	17	67	91	76	74	72	47	47
Khác, cụ thể:		0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Lĩnh vực việc làm										
Chương trình việc làm về dạy nghề										
Vay vốn tạo việc làm	Đối tượng	2.741	3.207	3.500	3.857	1.755	2.330	3.974	2.500	3.000
Hỗ trợ tạo việc làm	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dự án hỗ trợ phát triển TTLĐ										
Hoạt động của TT DVVL										

Chính sách	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện								
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
Số trung tâm dịch vụ việc làm	Trung tâm	0	0	1	1	2	2	2	3	4
Số phiên giao dịch việc làm	Phiên	0	0	23	19	12	13	13	13	13
Số lượt người được tư vấn giới thiệu việc làm	Lượt người	0	0	24.856	16.451	4.336	3.499	3.549	4.000	4.000
Thực hiện chính sách BHTN										
Số lượt người đăng ký thất nghiệp trong kỳ báo cáo	Lượt người	10.192	10.197	12.550	11.484	13.840	14.908	14.282	15.000	15.000
Tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo	Lượt người	987	1.237	1.823	8.031	13.840	14.908	14.282	14.000	14.000
Hỗ trợ học nghề	Lượt người	1	5	31	98	378	361	356	400	400
Hưởng trợ cấp thất nghiệp trong kỳ báo cáo	Lượt người	9.350	10.310	12.162	11.450	13.622	14.883	14.445	14.000	14.000
Lao động đi làm việc ở nước ngoài										
Số người được đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Lượt người	116	87	85	164	154	315	461	400	450
Đặt hàng đào tạo nghề trình độ cao đi làm việc ở nước ngoài	Lượt người	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lao động thuộc các huyện nghèo được hỗ trợ đi xuất khẩu lao động	Lượt người	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lao động khác được hỗ trợ đi xuất khẩu lao động	Lượt người	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Giảm nghèo										
Chính sách giảm nghèo chung										
BHYT cho hộ nghèo	người	40.806	22.571	17,995	15.870	22.488	18.373	7,881	8.253	8.253
BHYT cho hộ cận nghèo	Lượt người	28.371	18.939	11.338	8.164	5.434	12.967	12.755	13.944	13.944
Hỗ trợ giáo dục - đào tạo	Lượt người	7.700	12.124	1.550	2.089	1.007	1.595	1.911	1.974	2.108
Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo (nhà đại	Hộ	701	578	546	760	860	1.059	964	301	301

Chính sách	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện								
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
đoàn kết)										
Trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo	Lượt người	0	0	0	0	32	15	12	10	10
Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ CSXH	Hộ	7.417	4.749	3.513	2.395	6.117	6.184	4.339	2.976	2.000
Chương trình 30 A		/	/	/	/	/	/	/	/	/
Chương trình 135										
Hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư (QĐ 33/2007/QĐ-TTg và QĐ 1342/QĐ-TTg)	Đối tượng	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định 1592 và Quyết định 755)	Đối tượng	41	41	41	41	59	70	89	103	115
Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Đối tượng	41	41	41	41	59	70	123	142	633
Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Đối tượng	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Đối tượng	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ khác		/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo vùng khó khăn (Quyết định 102/209/QĐ-TTg)	Hộ	4.431	4.417	3.601	3.824	3.232	3.222	844	0	0
Vay vốn phát triển sản xuất với hộ DTTS đặc biệt khó khăn (quyết định 54/2012/QĐ-TTg)	Hộ	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	Mô hình	/	/	/	/	/	/	/	10	/
IV. Bảo hiểm										

Chính sách	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện								
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
Số người lao động tham gia BHXH	Người	**128.854**	**144.111**	**160.052**	**178.566**	**191.852**	**196.085**	**202.409**	**218.338**	**229.230**
Trong đó, BHXH bắt buộc	Người	*125.099*	*140.308*	*156.174*	*174.711*	*189.843*	*194.284*	*200.562*	*213.338*	*229.230*
Trong đó, BHXH tự nguyện	Người	*3.755*	*3.803*	*3.878*	*3.855*	*2.009*	*2.801*	*1.847*	*4.531*	*4.740*
Số người tham gia BHTN	Người	115.123	129.816	145.504	167.053	180.318	185.183	185.961	200.343	208.804
Giải quyết chế độ BHXH										
Lương hưu	Người	473	681	708	1.106	755	1.009	773	967	1.151
Chế độ BHXH một lần	Người	11.848	12.257	11.551	12.531	13.174	16.601	17.554	18.624	20.486
Chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức,phục hồi sức khỏe	Người	53.514	65.025	68.431	87.443	116.039	150.154	198.117	267.458	361.068
Tổng số người tham gia BHYT	Người	534.706	565.128	645.506	745.230	815.052	894.657	915.674	967.428	1.018.346
Tổng số người tham gia BHYT được hỗ trợ	Người	303.127	294.838	328.187	363.791	376.743	395.601	394.679	388.638	410.908
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hộ nghèo, DTTS, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo	Người	40.806	22.571	17,995	15.870	22.488	18.373	7,881	8.253	8.253
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hộ cận nghèo	Người	28.371	18.939	11.338	8.164	5.434	12.967	12.755	13.944	13.944
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	88.898	92.727	96.220	99.027	104.406	105.221	101.637	107.227	117.915
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Đối tượng BTXH	Người	24.041	24.758	24.144	25.643	27.239	30.115	30.836	32.100	33.384
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hoc sinh sinh viên	Người	104.332	117.913	154.833	171.344	176.974	183.994	192.513	188.645	198.372
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế người có công, cựu chiến binh	Người	10.453	11.374	12.660	14.523	21.213	22.097	23.672	17.946	18.040
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hộ NLN thu nhập trung bình	Người	0	0	0	4.798	0	3.510	6.640	6.885	6.885
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế LL vũ trang	Người	5.733	6.049	5.803	18.694	12.810	12.865	12.153	6.930	7.207

Chính sách	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện								
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
và thân nhân										
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Các đối tượng khác (người hiến bộ phận cơ thể)	Người	0	0	0	10	11	16	23	26	26
Khác, cụ thể: Nhóm người lao động và người sử dụng lao động đóng; nhóm do tổ chức BHXH đóng; Nhóm tham gia theo hộ gia đình.		231.579	270.290	317.319	381.440	438.309	499.056	520.995	578.790	607.438
V. Trợ giúp xã hội										
Trợ cấp xã hội hàng tháng		22.594	23.794	24.306	26.198	27.383	30.785	32.870	33.048	35.582
Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	Đối tượng	368	407	356	334	323	344	283	249	264
Trong đó: Dưới 4 tuổi	Đối tượng	1	1	2	0	5	29	15	25	26
Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	Đối tượng	48	11	4	10	21	22	23	30	39
Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo		19	22	23	24	12	14	14	12	13
Dưới 4 tuổi	Đối tượng	0	0	0	1	1	1	1	0	0
Từ 4 đến dưới 16 tuổi	Đối tượng	9	11	12	13	1	3	3	3	3
Từ 16 tuổi trở lên	Đối tượng	9	10	11	10	10	10	10	9	10
Người đơn thân nghèo đang nuôi con	Đối tượng	48	51	45	44	51	79	65	56	54
Người cao tuổi	Đối tượng	14.508	15.003	14.888	15.368	15.541	16.268	16.263	16.297	17.541
Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	Đối tượng	549	652	573	494	467	500	503	487	531
Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	Đối tượng	13.958	14.350	14.315	14.874	15.074	15.768	15.760	15.810	17.010

Chính sách	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện								
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
hàng tháng										
Trong đó: thuộc diện hộ nghèo	Đối tượng									
Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Người khuyết tật		7.603	8.300	8.990	10.418	11.435	14.057	16.223	16.404	17.671
Người khuyết tật đặc biệt nặng	Đối tượng	2.577	2.601	2.778	2.807	2.998	3.483	3.795	3.923	4.296
Dưới 16 tuổi	Đối tượng	38	123	349	609	541	536	555	636	696
Từ 16 đến 60 tuổi	Đối tượng	1.773	1.486	1.449	1.312	1.598	1.546	1.628	1.661	1.821
Từ đủ 60 tuổi trở lên	Đối tượng	0	195	552	886	1.133	1.401	1.612	1.626	1.779
Người khuyết tật nặng	Đối tượng	5.026	5.699	6.211	7.611	8.437	10.574	12.429	12.481	13.375
Dưới 16 tuổi	Đối tượng	252	294	303	728	826	1.091	1.332	1.311	1.377
Từ 16 đến 60 tuổi	Đối tượng	2.240	2.345	3.095	5.500	5.832	6.961	7.868	7.650	8.135
Từ đủ 60 tuổi trở lên	Đối tượng	/	202	823	1.383	1.779	2.522	3.229	3.520	3.863
Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng										
Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	Đối tượng	88	88	75	33	44	83	102	109	129
Trong đó: Dưới 4 tuổi	Đối tượng	1	1	0	0	1	5	10	17	18
Người khuyết tật đặc biệt nặng	Đối tượng	9	7	9	37	31	0	0	0	0
Dưới 16 tuổi	Đối									

Chính sách	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện								
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
	tượng									
Từ 16 đến 60 tuổi	Đối tượng									
Từ đủ 60 tuổi trở lên	Đối tượng									
Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nuôi dưỡng trong cơ sở BTXH, nhà xã hội										
Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	Đối tượng	21	39	39	67	73	79	129	119	119
Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	1	1
Dưới 16 tuổi	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Từ 16 tuổi trở lên	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	1	1
Người cao tuổi	Đối tượng	26	29	31	38	142	143	172	166	166
Người khuyết tật đặc biệt nặng	Đối tượng	15	4	6	8	96	112	127	121	121
Dưới 16 tuổi	Đối tượng	0	0	0	0	57	62	61	4	4
Từ16 đến đủ 60 tuổi	Đối tượng	15	4	6	8	24	48	54	115	115
Từ đủ 60 tuổi trở lên	Đối tượng	0	0	0	0	15	2	12	2	2
Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	Đối	0	86	62	38	24	33	1	2	2

Chính sách	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện								
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
	tượng									
Trợ cấp xã hội đột xuất		50	27	11	13	259	112	188	148	148
Hỗ trợ Tết	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ lương thực cứu đói	Đối tượng	0	0	0	0	135	0	0	76	76
Hỗ trợ người bị thương nặng	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	4	4	4
Hỗ trợ làm nhà,sửa nhà	Đối tượng	33	10	5	11	118	86	166	50	50
Hỗ trợ di dời khỏi vùng nguy hiểm	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ người chết	Đối tượng	2	0	0	0	6	25	18	18	18
Hỗ trợ khác	Đối tượng	15	17	6	2	0	1	0	0	0
Hỗ trợ mai táng	Đối tượng	1.728	1.833	1.787	1.888	2.615	2.430	2.631	3.058	3.203
Khác, cụ thể:										
VI. Giáo dục										
1. Giáo dục										
Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP; 74/2013/NĐ-CP; 86/2015/NĐ-CP	Đối tượng	326	306	444	472	472	486	486	486	486
Chi trợ cấp học bổng cho học sinh dân tộc nội trú Quyết định 82/2006/QĐ-TTg và học sinh TB, NKT Quyết định 152/2007/QĐ-TTg; Trợ cấp xã hội theo QĐ 1121/QĐ-TTg	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ bán trú và nội trú Quyết định 85/2010	Đối tượng	570	450	416	468	500	533	540	630	670

Chính sách	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện								
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Đối tượng	13	36	48	56	84	62	123	120	110
Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chính sách nội trú cho HSSV trung cấp và cao đẳng theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ cử tuyển theo nghị định 134/2006/NĐ-CP; 49/2015/NĐ-CP	Đối tượng	19	32	26	5	0	0	0	0	0
Ăn trưa cho trẻ mầm non theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg, QĐ 239/2010/QĐ-TTg	Đối tượng	/	3.458	4.419	4.099	4.289	2.180	4.252	202	202
Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người theo QĐ 2123/QĐ-TTg	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ học sinh DTTS theo QĐ 66/2013	Đối tượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ gạo cho HS vùng khó khăn theo QĐ 36/2013	Đối tượng	13	36	48	56	84	62	123	110	110
2. Dạy nghề										
Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh										
Sơ cấp nghề	Lượt người	3.720	3.852	4.263	4.837	4.893	5.148	5.180	5.722	5.700
Trung cấp nghề	Lượt người	1.700	1.700	1.700	1.750	1.870	2.650	2.920	2.180	2.300
Cao đẳng nghề	Lượt người	0	0	0	155	155	155	155	155	155
Tổng số cơ sở dạy nghề										
Trung tâm dạy nghề	Trung	11	11	11	11	10	10	11	11	11

Chính sách	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện								
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
	tâm									
Trường trung cấp nghề	Trường	4	4	3	3	3	4	5	5	5
Trường cao đẳng nghề	Trường	0	0	1	1	1	1	1	1	1
Cơ sở khác có dạy nghề	Cơ sở	9	9	10	10	10	5	5	5	5
Lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề		**3.005**	**3.883**	**3.094**	**2.456**	**2.418**	**2.100**	**2.563**	**2.309**	**2.309**
Lao động là người có công với cách mạng	Lượt người	61	32	35	7	21	11	9	10	10
Lao động là người khuyết tật	Lượt người	3	17	1	1	5	31	54	49	49
Lao động là phụ nữ	Lượt người	2.839	3.563	2.800	2.342	2.332	1.929	2.363	2.120	2.120
Lao động là người DTTS	Lượt người	102	271	258	106	60	129	137	130	130
Khác, cụ thể:										
VII. Y tế										
Tổng số người tham gia BHYT	Người	534.706	565.128	645.506	745.230	815.052	894.657	915.674	967.428	1.018.346
Hỗ trợ phụ nữ nghèo DTTS sinh con đúng chính sách dân số	Người	0	0	0	0	0	1	0	5	5
Chương trình tiêm chủng mở rộng và uống vitamin	Đối tượng	20.680	19.783	18.623	18.367	17.666	16.934	16.031	/	/
Khác, cụ thể:										
VIII. Nhà ở										
Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo (nhà đại đoàn kết)	Hộ	701	578	546	760	860	1.059	964	301	301
Hỗ trợ nhà ở phòng tránh bão lụt khu vực miền Trung	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị	m2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp	m2	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Chính sách	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện								
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên	m2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị	m2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khác, cụ thể:										
IX. Nước sạch										
Chương trình Nước sạch VSMT nông thôn										
Xây dựng công trình nước sạch	Công trình	4	5	4	1	3	2	2	7	/
X. Thông tin										
Tổng số xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	xã	20	20	20	20	20	20	20	20	20
Số xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh	xã	20	20	20	20	20	20	20	20	20
Số xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng truyền hình	xã	20	20	20	20	20	20	20	20	20
Số xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã	xã	20	20	20	20	20	20	20	20	20
Cấp phát miễn phí báo, tạp chí	ấn phẩm	0	0	12.996	12.996	12.996	12.996	12.996	12.996	/
Khác, cụ thể:										

Phụ lục 4: Nguồn lực thực hiện

Chỉ tiêu	Nguồn lực (triệu đồng)								
	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
I. Lĩnh vực Người có công									
Trợ cấp hàng tháng	151.029	169.103	175.912	183.898	173.564	199.533	184.456	187.123	187.123
Trợ cấp 1 lần	16.474	19.096	18.915	33.400	24.479	5.831	15.197	8.879	8.879
NCC được đi điều dưỡng	2.987	8.238	7.219	9.434	6.957	6.935	5.883	7.404	5.883
Hỗ trợ giáo dục đào tạo	2.630	2.233	1.911	1.634	858	971	830	1.000	1.000
Hỗ trợ học nghề	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ giải quyết việc làm	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ cải thiện nhà ở	19.959	9.305	19.463	21.305	4.028	18.355	13.810	7.420	7.420
Tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Xác định danh tính hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Phụng dưỡng bà mẹ VN anh hùng được	20	17	67	91	76	74	72	47	47
Khác, cụ thể:									
II. Lĩnh vực việc làm									
Chương trình việc làm về dạy nghề									
Vay vốn tạo việc làm	25.371	26.765	31.000	26.736	33.647	41.034	85.910	50.000	55.000
Hỗ trợ tạo việc làm									
Dự án hỗ trợ phát triển TTLĐ	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hoạt động của TT DVVL	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Tổ chức các phiên giao dịch việc làm									
Tư vấn giới thiệu việc làm									
Thực hiện chính sách BHTN									
Tư vấn giới thiệu việc									
Hỗ trợ học nghề	0.9	10	92	420	990	1.256	1.419	1.612	1.768
Trợ cấp thất nghiệp	44.470	60.985	80.107	84.015	102.208	145.069	156.552	157.456	160.029
Lao động đi làm việc ở nước ngoài									
Hỗ trợ huyện nghèo được xuất khẩu lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ các lao động khác đi xuất khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Chỉ tiêu	Nguồn lực (triệu đồng)								
	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
lao động									
III. Giảm nghèo									
Chính sách giảm nghèo chung									
Hỗ trợ giáo dục - đào tạo	/	/	/	/	8.231	8.059	5.009	5.000	5.000
Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	21.332	18.295	18.639	29.689	41.927	43.293	42.280	12.040	12.040
Trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo	/	/	/	/	32	15	12	10	10
Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ CSXH	/	/	/	/	3.596,8	3.636,19	2.707,54	1.857,02	1.320
Chương trình 30 A									
Chương trình 135	1.157	0	6.530	6.000	6.000	5.217	3.495	3.968	/
Hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư (QĐ 33/2007/QĐ-TTg và QĐ 1342/QĐ-TTg)									
Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định 1592 và Quyết định 755...)									
Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán									
Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất									
Hỗ trợ chuyển đổi nghề									
Hỗ trợ khác									
Hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo vùng khó khăn (Quyết định 102/209/QĐ-TTg)									
Vay vốn phát triển sản xuất với hộ DTTS đặc biệt khó khăn (quyết định 54/2012/QĐ-TTg)									
Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo									
IV. Bảo hiểm xã hội									

Chỉ tiêu	Nguồn lực (triệu đồng)								
	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
Giải quyết chế độ BHXH									
Lương hưu	294.021	362.618	400.812	497.981	570.027	637.648	734.111	764.953	851.859
Chế độ BHXH một lần	101.381	123.344	138.433	173.551	242.493	342.291	450.055	550.424	673.176
Chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe	87.276	120.320	157.715	189.323	236.875	273.208	304.941	340.360	400.807
Khác, cụ thể:									
V. Trợ giúp xã hội									
Trợ cấp xã hội hàng tháng	63.035	70.101	72.326	85.768	115.295	139.539	153.325	158.688	169.425
Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	995	1.513,8	994,85	1.464,28	1.481,05	1.569,85	1.332,07	1.235,33	1.338,2
Trong đó: Dưới 4 tuổi	2,4	2,4	0,6	0	9,45	40,50	23,55	28,20	36,3
Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	115,6	26,4	10,01	47,22	105,55	109,51	113,13	139,64	204,44
Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	63,9	61.5	67,38	83,58	61,97	75,6	70,34	63	68
Dưới 4 tuổi	0	0	0	4,73	8,1	8,1	8,1	0	0
Từ 4 đến dưới 16 tuổi	33,6	26,4	28,2	33,48	6,48	18,9	18,9	19,44	19,44
Từ 16 tuổi trở lên	30,03	35,1	39,18	45,38	47,39	48,6	43,34	43,74	48,6
Người đơn thân nghèo đang nuôi con	151	139,2	126,98	202,02	263,57	449,16	319,51	282,6	409,52
Người cao tuổi	34.756,6	37.496	38.114,68	40.223,53	47.465,46	57.001,14	56.857,1	56.135	58.632
Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	1.351,9	1.603,9	1.451,19	2.061,43	2.307,68	2.245,15	2.358,14	2.169,3	2.368,64
Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng	33.404,7	35.892,1	36.663,49	38.162,1	45.157,78	54.755,99	54.498,26	53.965,42	56.263,48
Trong đó: thuộc diện hộ nghèo									
Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Người khuyết tật	26.952,4	30.863,8	33.012,02	43.747,36	62.360,27	80.333,81	94.633,07	100.832	108.772
Người khuyết tật đặc biệt nặng	10.841,7	12.129,7	12.478,94	14.218,98	23.112,11	24.820,4	28.031,95	29.720	32.833

Chỉ tiêu	Nguồn lực (triệu đồng)								
	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
Dưới 16 tuổi	186	590	1.341,8	3.044,85	4.467,46	4.211,3	4.699,63	5.332,8	5.790,5
Từ 16 đến 60 tuổi	10.655,7	11.270,2	8.036,46	6.046,38	9.872,56	10.108,81	10.826,9	11.245,96	12.325,12
Từ đủ 60 tuổi trở lên	0	269,5	3.100,68	5.127,75	8.772,09	10.500,29	12.505,42	13.141,25	14.717
Người khuyết tật nặng	16.100,7	18.734,1	20.533,08	29.528,39	42.805,53	55.513,41	66.601,12	71.112,1	75.939,84
Dưới 16 tuổi	1.038,6	985,4	1.421,55	3.276,01	7.728	6.631,88	8.499,94	8.805,2	9.250,2
Từ 16 đến 60 tuổi	15.072,1	17.522,3	15.520,83	20.176,79	25.080,8	33.907,75	38.001,19	38.598,18	40.526,12
Từ đủ 60 tuổi trở lên	0	226,4	3.590,7	6.075,58	9.996,73	14.973,79	20.100	23.708,72	26.163,52
Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng	481	463	365	197	192	401	542	577	662
Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	418,20	422,60	314,20	158,40	191,97	401,37	542,26	577,34	661,86
Trong đó: Dưới 4 tuổi	36,80	37,20	0	0	8,1	41,10	14,10	19,10	27,20
Người khuyết tật đặc biệt nặng	62,40	40,80	50,40	38,40	0	0	0	0	0
Dưới 16 tuổi									
Từ 16 đến 60 tuổi									
Từ đủ 60 tuổi trở lên									
Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nuôi dưỡng trong cơ sở BTXH, nhà xã hội	251,83	394,09	692,94	1.399,78	1.275,3	1.353,96	1.382,92	1.722,53	1.748,77
Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	122,19	184,02	238,14	691,73	346,7	328,06	380,25	733,27	781,87
Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dưới 16 tuổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Từ 16 tuổi trở lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Người cao tuổi	25,54	41,04	279,95	475,86	700,92	737,53	690,33	670,85	670,85

Chỉ tiêu	Nguồn lực (triệu đồng)								
	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
Người khuyết tật đặc biệt nặng	104,1	92,53	113,4	34,95	202,27	279,38	312,34	318,41	296,05
Dưới 16 tuổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Từ16 đến đủ 60 tuổi	104,10	92,53	113,40	34,95	144,05	154,86	172,82	242,93	220,57
Từ đủ 60 tuổi trở lên	0	0	0	0	58,22	124,52	139,52	75,48	75,48
Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	0	76,50	61,45	197,23	25,41	9	0	0	0
Trợ cấp xã hội đột xuất	144	117	46	46	164,6	351	259	287,9	353
Hỗ trợ Tết	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ lương thực cứu đói	11	15	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ người bị thương nặng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ làm nhà,sửa nhà	81	21	21	34	120,6	136	97	55,5	20
Hỗ trợ di dời khỏi vùng nguy hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ người chết	23	15	0	0	15	0	54	32,4	33
Hỗ trợ khác	29	66	25	12	29	215	108	200	300
Hỗ trợ mai táng	5.184	5.498	5.380	5.673	11.411,4	12.976,01	14.164,4	16.470	17.258,4
Khác, cụ thể:									
VI. Giáo dục									
1. Giáo dục									
Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP; 74/2013/NĐ-CP; 86/2015/NĐ-CP	23.467	21.989	32.165	34.691	34.274	35.926	35.017	34.956	34.900
Chi trợ cấp học bổng cho học sinh dân tộc nội trú Quyết định 82/2006/QĐ-TTg và học sinh TB, NKT Quyết định 152/2007/QĐ-TTg; Trợ cấp xã hội theo QĐ 1121/QĐ-TTg	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ bán trú và nội trú Quyết định 85/2010	570	450	416	468	500	533	540	630	670
Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	13	36	48	56	84	62	123	120	110

Chỉ tiêu	Nguồn lực (triệu đồng)								
	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Chính sách nội trú cho HSSV trung cấp và cao đẳng theo quyết định 53/2015/QD-TTg	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ cử tuyển theo nghị định 134/2006/ND-CP; 49/2015/ND-CP	19	32	26	5	/	/	/	/	/
Ăn trưa cho trẻ mầm non theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg, QĐ 239/2010/QĐ-TTg	/	3.58	4.419	4.099	4.289	2.180	4.252	202	202
Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người theo QĐ 2123/QĐ-TTg	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ học sinh DTTS theo QĐ 66/2013	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ gạo cho HS vùng khó khăn theo QĐ 36/2013									
2. Dạy nghề									
Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Sơ cấp nghề									
Trung cấp nghề									
Cao đẳng nghề									
Tổng số cơ sở dạy nghề	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Trung tâm dạy nghề									
Trường trung cấp nghề									
Trường cao đẳng nghề									
Cơ sở khác có dạy nghề									
Lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề	**2.078**	**4.456**	**3.568**	**5.842**	**3.583**	**3.168,55**	**3.723**	**3.397**	**3.397**
Lao động là người có công với cách	80,93	41	36	15,08	34,68	14,55	21	22	22

Chỉ tiêu	Nguồn lực (triệu đồng)								
	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
mạng									
Lao động là người khuyết tật	3,74	116	1,245	1.890	10,08	46,690	79	85	85
Lao động là phụ nữ	1.871	3.980	3.212	3.794	3.457	2.936	3.435	3.100	3.100
Lao động là người DTTS	122,4	319	319	143	81,510	171,31	188	190	190
Khác, cụ thể:									
VII. Y tế									
BHYT									
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hộ nghèo, DTTS, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo	19.296	13.562	9.314	9.667	13.350	11.926	5.324	3.757	4.242
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hộ cận nghèo	17.292	10.853	7.071	5.048	2.848	4.046	10.305	8.024	9.035
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Trẻ em dưới 6 tuổi	45.700	54.048	58.587	60.443	65.271	71.287	75.330	82.391	89.974
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Đối tượng BTXH	11.759	14.888	13.667	14.511	16.773	19.593	22.210	23.311	26.972
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hoc sinh sinh viên	11.645	15.173	19.840	31.425	33.900	38.424	41.809	43.126	46.394
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế người có công, cựu chiến binh	5.698	6.080	4.397	4.299	4.389	4.534	4.901	8.231	9.123
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hộ NLN thu nhập trung bình	/	/	/	2.772	744	366	4.345	5.002	5.746
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế LL vũ trang và thân nhân	3.027	3.567	3.560	3.653	4.106	4.391	4.708	4.908	5.330
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Các đối tượng khác	253	663	7.354	11.073	9.992	10.050	11.997	13.825	14.419
Hỗ trợ phụ nữ nghèo DTTS sinh con đúng chính sách dân số	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Chương trình tiêm chủng mở rộng và uống vitamin	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Khác, cụ thể:	/	/	/	/	/	/	/	/	/

Chỉ tiêu	Nguồn lực (triệu đồng)								
	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
VIII. Nhà ở									
Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo (nhà đại đoàn kết)	21.332	18.295	18.639	29.689	41.927	43.293	42.280	12.040	12.040
Hỗ trợ nhà ở phòng tránh bão lụt khu vực miền Trung	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Khác, cụ thể:									
IX. Nước sạch									
Chương trình Nước sạch VSMT nông thôn									
Xây dựng công trình nước sạch	3.757	5.410	7.007	2.190	4.350	34.103	1.431,8	38.418,613	
X. Thông tin									
Phủ sóng phát thanh xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được	/	/	/	/	/	/	/	/	/
phủ sóng truyền hình xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được	/	/	/	/	/	/	/	/	/
đài truyền thanh xã , thôn cho xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Cấp phát miễn phí báo, tạp chí	0	0	260,7	260,7	260,7	260,7	260,7	290	0
Khác, cụ thể:									
Tăng cường năng lực cho cán bộ thông	320	/	/	/	/	/	/	/	/

Chỉ tiêu	Nguồn lực (triệu đồng)								
	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020
tin và truyền thông cơ sở									
Tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	250	300	/	/	104	/	/	/	/
Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	/	/	/	/	/	265	413	2.753	500
Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	/	/	/	/	1.055	1.300	1.400	1.500	1.500